

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.  
(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Trang TTĐT Sở Tài chính;
- Báo Lâm Đồng, Đài PT-TH Lâm Đồng;
- Lưu: VP, TH<sub>1</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Hiệp**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

Biểu số 46/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                     | Năm 2024          |                   | Dự toán năm 2025  | So sánh          |                |
|-----------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|----------------|
|           |                                              | Dự toán           | Ước thực hiện     |                   | Tuyệt đối        | Tương đối      |
| 1         | 2                                            | 3                 | 4                 | 5                 | 6=5-4            | 7=5/4          |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   | <b>19.456.802</b> | <b>18.152.864</b> | <b>21.637.860</b> | <b>3.484.996</b> | <b>119,20%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>     | <b>13.389.000</b> | <b>12.085.062</b> | <b>13.728.800</b> | <b>1.643.738</b> | <b>113,60%</b> |
|           | - Thu NSDP hưởng 100%                        | 7.429.000         | 6.705.500         | 7.663.803         | 958.303          | 114,29%        |
|           | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia  | 5.960.000         | 5.379.562         | 6.064.997         | 685.435          | 112,74%        |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>     | <b>4.747.201</b>  | <b>4.747.201</b>  | <b>4.803.938</b>  | <b>56.737</b>    | <b>101,20%</b> |
| 1         | Thu bổ sung cân đối ngân sách                | 2.669.429         | 2.669.429         | 2.722.829         | 53.400           | 102,00%        |
| 2         | Thu bổ sung có mục tiêu                      | 2.077.772         | 2.077.772         | 2.081.109         | 3.337            | 100,16%        |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>         | <b>19.471.302</b> | <b>15.720.101</b> | <b>21.643.560</b> | <b>5.923.459</b> | <b>137,68%</b> |
| <b>I</b>  | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b> | <b>17.393.530</b> | <b>14.658.608</b> | <b>19.562.451</b> | <b>4.903.843</b> | <b>133,45%</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                        | 5.481.651         | 4.306.308         | 5.764.514         | 1.458.206        | 133,86%        |
| 2         | Chi thường xuyên                             | 11.076.835        | 10.350.000        | 13.006.957        | 2.656.957        | 125,67%        |
| 3         | Chi trả lãi vay                              | 1.600             | 1.000             | 1.900             | 900              |                |
| 4         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính             | 1.300             | 1.300             | 1.300             |                  | 100,00%        |
| 5         | Dự phòng ngân sách                           | 351.600           |                   | 424.200           | 424.200          |                |
| 6         | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương         | 480.544           |                   | 363.580           | 363.580          |                |
| <b>II</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>         | <b>2.077.772</b>  | <b>1.061.493</b>  | <b>2.081.109</b>  | <b>1.019.616</b> | <b>196,05%</b> |
| 1         | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia       | 487.559           | 420.000           | 308.483           | -111.517         |                |
| 2         | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ      | 1.590.213         | 641.493           | 1.772.626         | 1.131.133        | 276,33%        |
| <b>C</b>  | <b>BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  | <b>14.500</b>     |                   | <b>5.700</b>      | <b>5.700</b>     |                |
| <b>D</b>  | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>               |                   |                   |                   |                  |                |
| <b>E</b>  | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                 | <b>14.500</b>     |                   | <b>5.700</b>      | <b>5.700</b>     |                |



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                    | Dự toán năm<br>2024 | Ước thực hiện<br>năm 2024 | Dự toán năm<br>2025 | So sánh          |                |
|------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|------------------|----------------|
|            |                                             |                     |                           |                     | Tuyệt đối        | Tương đối      |
| 1          | 2                                           | 3                   | 4                         | 5                   | 6=5-4            | 7=5/4          |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                   |                     |                           |                     |                  |                |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                  | <b>13.813.281</b>   | <b>13.028.521</b>         | <b>15.431.636</b>   | <b>1.561.661</b> | <b>111,72%</b> |
|            | <i>Trong đó</i>                             |                     |                           |                     |                  |                |
| 1          | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp           | 8.058.016           | 7.273.256                 | 8.548.633           | 490.616          | 106,09%        |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên           | 4.747.201           | 4.747.201                 | 4.803.938           | 56.737           | 101,20%        |
|            | - Thu bổ sung cân đối ngân sách             | 2.669.429           | 2.669.429                 | 2.722.829           | 53.400           | 102,00%        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                   | 2.077.772           | 2.077.772                 | 2.081.109           | 3.337            | 100,16%        |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                        | <b>13.827.781</b>   | <b>11.553.989</b>         | <b>15.437.336</b>   | <b>1.609.555</b> | <b>111,64%</b> |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh   | 10.176.350          | 7.902.558                 | 10.962.901          | 786.550          | 107,73%        |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới          | 3.651.431           | 3.651.431                 | 4.474.435           | 823.005          | 122,54%        |
|            | - Chi bổ sung cân đối ngân sách             | 3.153.415           | 3.153.415                 | 3.153.415           |                  | 100,00%        |
|            | - Chi bổ sung có mục tiêu                   | 498.016             | 498.016                   | 1.321.020           | 823.005          |                |
| 3          | Chi chuyển nguồn sang năm sau               |                     |                           |                     |                  |                |
| <b>III</b> | <b>Bội chi/Bội thu ngân sách địa phương</b> | <b>14.500</b>       |                           | <b>5.700</b>        | <b>-8.800</b>    | <b>39,31%</b>  |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                      |                     |                           |                     |                  |                |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                  | <b>9.294.952</b>    | <b>8.775.774</b>          | <b>10.680.660</b>   | <b>1.385.709</b> | <b>114,91%</b> |
|            | <i>Trong đó</i>                             |                     |                           |                     |                  |                |
| 1          | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp           | 5.330.984           | 4.811.806                 | 5.180.168           | -150.816         | 97,17%         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên           | 3.651.431           | 3.651.431                 | 4.474.435           | 823.005          | 122,54%        |
|            | - Thu bổ sung cân đối ngân sách             | 3.153.415           | 3.153.415                 | 3.153.415           |                  | 100,00%        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                   | 498.016             | 498.016                   | 1.321.020           | 823.005          |                |
| 3          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang   | 312.537             | 312.537                   | 1.026.056           | 713.519          |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách huyện</b>                  | <b>9.294.952</b>    | <b>7.115.294</b>          | <b>10.680.660</b>   | <b>1.385.709</b> | <b>114,91%</b> |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện  | 9.294.952           | 7.115.294                 | 10.680.660          | 1.385.709        | 114,91%        |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới          |                     |                           |                     |                  |                |
|            | - Chi bổ sung cân đối ngân sách             |                     |                           |                     |                  |                |
|            | - Chi bổ sung có mục tiêu                   |                     |                           |                     |                  |                |



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                  | Ước TH năm 2024   |                   | Dự toán năm 2025  |                   | So sánh        |                |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|
|            |                                           | Tổng thu NSNN     | Tổng thu NSDP     | Tổng thu NSNN     | Tổng thu NSDP     | Tổng thu NSNN  | Tổng thu NSDP  |
| 1          | 2                                         | 3                 | 4                 | 5                 | 6                 | 7=5/3          | 8=6/4          |
|            | <b>TỔNG THU NSNN</b>                      | <b>13.100.000</b> | <b>12.085.062</b> | <b>14.500.000</b> | <b>13.725.800</b> | <b>110,69%</b> | <b>113,58%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                        | <b>12.835.000</b> | <b>12.085.062</b> | <b>14.205.000</b> | <b>13.725.800</b> | <b>110,67%</b> | <b>113,58%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu thuế, phí, lệ phí</b>              | <b>7.141.324</b>  | <b>7.232.386</b>  | <b>8.000.000</b>  | <b>7.781.000</b>  | <b>112,02%</b> | <b>107,59%</b> |
| 1          | Thu từ DNNN trung ương                    | 866.338           | 866.338           | 984.515           | 984.515           | 113,64%        | 113,64%        |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                   | 376.225           | 376.225           | 434.215           | 434.215           | 115,41%        | 115,41%        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 64.386            | 64.386            | 89.800            | 89.800            | 139,47%        | 139,47%        |
|            | - Thuế tài nguyên                         | 425.727           | 425.727           | 460.500           | 460.500           | 108,17%        | 108,17%        |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                  |                   | 0                 |                   | 0                 |                |                |
| 2          | Thu từ DNNN địa phương                    | 70.924            | 70.935            | 85.620            | 85.620            | 120,72%        | 120,70%        |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                   | 34.270            | 34.270            | 47.090            | 47.090            | 137,41%        | 137,41%        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 34.665            | 34.665            | 36.802            | 36.802            | 106,16%        | 106,16%        |
|            | - Thuế tài nguyên                         | 1.989             | 2.000             | 1.728             | 1.728             |                |                |
| 3          | Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN           | 119.378           | 119.195           | 110.810           | 110.810           | 92,82%         | 92,97%         |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                   | 40.772            | 40.772            | 47.480            | 47.480            | 116,45%        | 116,45%        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 74.723            | 74.723            | 59.080            | 59.080            | 79,07%         | 79,07%         |
|            | - Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước      | 3.700             | 3.700             | 4.020             | 4.020             | 108,65%        | 108,65%        |
|            | - Thuế tài nguyên                         | 183               | 0                 | 230               | 230               |                |                |
| 4          | Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh       | 3.303.661         | 3.303.661         | 3.788.010         | 3.788.010         | 114,66%        | 114,66%        |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                   | 1.389.252         | 1.389.252         | 1.732.900         | 1.732.900         | 124,74%        | 124,74%        |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 580.600           | 580.600           | 632.950           | 632.950           | 109,02%        | 109,02%        |
|            | - Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước      | 1.134.935         | 1.134.935         | 1.187.485         | 1.187.485         | 104,63%        | 104,63%        |
|            | - Thuế tài nguyên                         | 198.874           | 198.874           | 234.675           | 234.675           | 118,00%        | 118,00%        |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                     | 1.365.539         | 1.365.539         | 1.517.175         | 1.517.175         | 111,10%        | 111,10%        |
| 6          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp          | 41.908            | 41.908            | 44.600            | 44.600            | 106,42%        | 106,42%        |
| 7          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp              | 202               | 1.000             | 200               | 200               |                | 20,00%         |
| 8          | Lệ phí trước bạ                           | 629.800           | 629.800           | 714.020           | 714.020           | 113,37%        | 113,37%        |
| 9          | Phí, lệ phí                               | 268.010           | 224.010           | 295.050           | 260.050           | 110,09%        | 116,09%        |
|            | - Phí, lệ phí trung ương                  | 44.000            |                   | 35.000            |                   |                |                |
|            | - Phí, lệ phí địa phương                  | 224.010           | 224.010           | 260.050           | 260.050           |                |                |
| 10         | Thuế bảo vệ môi trường                    | 475.564           | 610.000           | 460.000           | 276.000           | 96,73%         | 45,25%         |
|            | - Thu từ hàng hóa nhập khẩu               | 135.000           |                   | 184.000           |                   |                |                |
|            | - Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước     | 340.564           | 610.000           | 276.000           | 276.000           |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ đất, nhà</b>                    | <b>2.877.800</b>  | <b>2.877.800</b>  | <b>3.265.000</b>  | <b>3.265.000</b>  | <b>113,45%</b> | <b>113,45%</b> |
| 1          | Thu tiền sử dụng đất                      | 2.423.000         | 2.423.000         | 2.780.000         | 2.780.000         | 114,73%        | 114,73%        |
| 2          | Thu tiền bán, cho thuê nhà thuộc SHNN     | 64.800            | 64.800            | 65.000            | 65.000            | 100,31%        | 100,31%        |
| 3          | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước       | 390.000           | 390.000           | 420.000           | 420.000           | 107,69%        | 107,69%        |
| <b>III</b> | <b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b> | <b>115.334</b>    | <b>64.334</b>     | <b>114.000</b>    | <b>53.800</b>     | <b>98,84%</b>  | <b>83,63%</b>  |
|            | - Cơ quan trung ương cấp                  | 75.000            | 24.000            | 86.000            | 25.800            |                |                |
|            | - Cơ quan địa phương cấp                  | 40.334            | 40.334            | 28.000            | 28.000            |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác ngân sách</b>                 | <b>450.542</b>    | <b>310.542</b>    | <b>526.000</b>    | <b>326.000</b>    | <b>116,75%</b> | <b>104,98%</b> |
|            | Trong đó, thu khác trung ương             | 140.000           |                   | 200.000           |                   |                |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>  | <b>2.250.000</b>  | <b>1.600.000</b>  | <b>2.300.000</b>  | <b>2.300.000</b>  | <b>102,22%</b> | <b>143,75%</b> |
| <b>B</b>   | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>   | <b>265.000</b>    |                   | <b>295.000</b>    |                   | <b>111,32%</b> |                |





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2097 QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Ngân sách<br>địa phương | Bao gồm               |                                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                         | Ngân sách cấp<br>tỉnh | Ngân sách<br>huyện, thành<br>phố |
| 1          | 2                                                                                                                                                                                             | 3=4+5                   | 4                     | 5                                |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>21.643.560</b>       | <b>10.962.901</b>     | <b>10.680.660</b>                |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                       | <b>19.562.451</b>       | <b>8.881.792</b>      | <b>10.680.660</b>                |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>5.764.514</b>        | <b>4.848.536</b>      | <b>915.978</b>                   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 5.508.210               | 4.632.232             | 875.978                          |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                         |                       |                                  |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                         |                       |                                  |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                         |                       |                                  |
|            | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                                                                                                                  |                         |                       |                                  |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                         |                       |                                  |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                         |                       |                                  |
|            | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                                                                                                                 |                         |                       |                                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung                                                                                                                                                       | 700.510                 | 489.132               | 211.378                          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách huyện, xã                                                                                                                                                       | 0                       |                       |                                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 2.502.000               | 1.837.400             | 664.600                          |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      | 2.300.000               | 2.300.000             |                                  |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách                                                                                                                                                         | 5.700                   | 5.700                 |                                  |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0                       | 0                     |                                  |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 256.304                 | 216.304               | 40.000                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>13.006.957</b>       | <b>3.541.102</b>      | <b>9.465.856</b>                 |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                         |                       |                                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 5.523.830               | 1.032.445             | 4.491.385                        |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 34.704                  | 34.704                |                                  |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>1.900</b>            | <b>1.900</b>          |                                  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.300</b>            | <b>1.300</b>          |                                  |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>424.200</b>          | <b>179.300</b>        | <b>244.900</b>                   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>363.580</b>          | <b>309.654</b>        | <b>53.926</b>                    |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          | <b>2.081.109</b>        | <b>2.081.109</b>      |                                  |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 | <b>308.483</b>          | <b>308.483</b>        |                                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                | <b>1.772.626</b>        | <b>1.772.626</b>      |                                  |





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| A   | B                                                                                                                                                                                             | I                 |
|     | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                                                                          | <b>13.356.227</b> |
| A   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                                                     | <b>4.474.435</b>  |
| B   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                   | <b>8.881.792</b>  |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>4.848.536</b>  |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 4.632.232         |
| 2   | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 0                 |
| 3   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 216.304           |
| II  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>3.541.102</b>  |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 1.032.445         |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 34.704            |
| 3   | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 80.228            |
| 4   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 31.116            |
| 5   | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 927.397           |
| 6   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 37.088            |
| 7   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 30.254            |
| 8   | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 40.390            |
| 9   | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 12.707            |
| 10  | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 611.770           |
| 11  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 624.486           |
| 12  | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 28.516            |
| 13  | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                         | 50.000            |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>1.900</b>      |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.300</b>      |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>179.300</b>    |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>309.654</b>    |
| C   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                   |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Tên đơn vị                                                 | Tổng số           | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>CTMTQG) | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (1) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính (1) | Chi dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Chi các<br>chương<br>trình mục<br>tiêu,<br>nhiệm vụ | Chi bổ<br>sung<br>ngân sách<br>cấp dưới |
|----|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| A  | B                                                          | 2=Σ(2:9)          | 2                                                                 | 3                                           | 4                                                                  | 5                                                | 6                               | 7                                                   | 8                                                   | 9                                       |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>15.437.336</b> | <b>4.848.536</b>                                                  | <b>3.541.102</b>                            | <b>1.900</b>                                                       | <b>1.300</b>                                     | <b>179.300</b>                  | <b>309.654</b>                                      | <b>2.081.109</b>                                    | <b>4.474.435</b>                        |
| I  | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                | <b>8.389.638</b>  | <b>4.848.536</b>                                                  | <b>3.541.102</b>                            |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 1  | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 24.009            |                                                                   | 24.009                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 2  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                             | 46.090            |                                                                   | 46.090                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 3  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                     | 94.910            |                                                                   | 94.910                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 4  | Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà                              | 20.798            |                                                                   | 20.798                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 5  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                      | 9.326             |                                                                   | 9.326                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 6  | Sở Tư pháp                                                 | 7.789             |                                                                   | 7.789                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 7  | Sở Công thương                                             | 12.990            |                                                                   | 12.990                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 8  | Sở Khoa học và Công nghệ                                   | 28.527            |                                                                   | 28.527                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 9  | Sở Tài chính                                               | 14.537            |                                                                   | 14.537                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 10 | Sở Xây dựng                                                | 9.463             |                                                                   | 9.463                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 11 | Sở Giao thông vận tải                                      | 18.721            |                                                                   | 18.721                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     | 926.372           |                                                                   | 926.372                                     |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 13 | Sở Y tế                                                    | 579.570           |                                                                   | 579.570                                     |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 14 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                        | 43.290            |                                                                   | 43.290                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 15 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                            | 50.394            |                                                                   | 50.394                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 16 | Sở Tài nguyên và Môi trường                                | 14.598            |                                                                   | 14.598                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 17 | Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường                      | 12.771            |                                                                   | 12.771                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 18 | Chi cục Bảo vệ môi trường                                  | 3.241             |                                                                   | 3.241                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 19 | Sở Thông tin và Truyền thông                               | 11.646            |                                                                   | 11.646                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |



| TT | Tên đơn vị                                               | Tổng số | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>CTMTQG) | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (1) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính (1) | Chi dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Chi các<br>chương<br>trình mục<br>tiêu,<br>nhiệm vụ | Chi bổ<br>sung<br>ngân sách<br>cấp dưới |
|----|----------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 20 | Sở Nội vụ                                                | 10.169  |                                                                   | 10.169                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 21 | Ban Tôn giáo                                             | 4.215   |                                                                   | 4.215                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 22 | Ban Thi đua - Khen thưởng                                | 20.620  |                                                                   | 20.620                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 23 | Thanh tra tỉnh                                           | 11.773  |                                                                   | 11.773                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 24 | Ban Dân tộc                                              | 8.161   |                                                                   | 8.161                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 25 | Ban Quản lý các khu công nghiệp                          | 4.066   |                                                                   | 4.066                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 26 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                                  | 10.227  |                                                                   | 10.227                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 27 | Tỉnh Đoàn                                                | 6.507   |                                                                   | 6.507                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 28 | Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi                      | 3.255   |                                                                   | 3.255                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 29 | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                     | 7.660   |                                                                   | 7.660                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 30 | Hội Nông dân                                             | 9.649   |                                                                   | 9.649                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 31 | Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân                    | 135     |                                                                   | 135                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 32 | Hội Cựu chiến binh                                       | 2.701   |                                                                   | 2.701                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 33 | Liên minh Hợp tác xã                                     | 6.537   |                                                                   | 6.537                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 34 | Hội Văn học nghệ thuật                                   | 1.963   |                                                                   | 1.963                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 35 | Hội Nhà báo                                              | 1.971   |                                                                   | 1.971                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 36 | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật                   | 1.484   |                                                                   | 1.484                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 37 | Hội Chữ thập đỏ                                          | 2.918   |                                                                   | 2.918                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 38 | Hội Luật gia                                             | 674     |                                                                   | 674                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 39 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin                      | 452     |                                                                   | 452                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 40 | Hội Người mù                                             | 452     |                                                                   | 452                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 41 | Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ mồ côi | 452     |                                                                   | 452                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 42 | Hội Cựu thanh niên xung phong                            | 447     |                                                                   | 447                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 43 | Hội Khuyến học                                           | 447     |                                                                   | 447                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 44 | Hội Kiến trúc sư                                         | 452     |                                                                   | 452                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 45 | Hội Đông y                                               | 447     |                                                                   | 447                                         |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 46 | Văn phòng Tỉnh ủy                                        | 130.000 |                                                                   | 130.000                                     |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 47 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung                        | 2.216   |                                                                   | 2.216                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 48 | Trung tâm Công báo - Tin học                             | 1.965   |                                                                   | 1.965                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                   | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Chi bổ sung ngân sách cấp dưới |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|
| 49 | Ban Quản lý Trung tâm hành chính                                                                                             | 10.910  |                                                    | 10.910                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 50 | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                                                                                                    | 2.033   |                                                    | 2.033                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 51 | Phòng Công chứng số 5                                                                                                        | 520     |                                                    | 520                                |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 52 | Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước                                                                                          | 4.416   |                                                    | 4.416                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 53 | Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản                                                                                        | 655     |                                                    | 655                                |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 54 | Trung tâm Khuyến công và tư vấn Phát triển công nghiệp                                                                       | 3.586   |                                                    | 3.586                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 55 | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch                                                                             | 11.593  |                                                    | 11.593                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 56 | Ban Quản lý khu du lịch Hồ Tuyền Lâm                                                                                         | 4.188   |                                                    | 4.188                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 57 | Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Lộc Sơn - Phú Hội                                                                 | 4.659   |                                                    | 4.659                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 58 | Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới                                                                                   | 1.275   |                                                    | 1.275                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 59 | Trung tâm Tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số                                                                                  | 5.902   |                                                    | 5.902                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 60 | Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường                                                                                 | 4.899   |                                                    | 4.899                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 61 | Trường Cao đẳng Đà Lạt                                                                                                       | 49.475  |                                                    | 49.475                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 62 | Trường Cao đẳng Y tế                                                                                                         | 6.298   |                                                    | 6.298                              |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 63 | Trường Chính trị                                                                                                             | 14.807  |                                                    | 14.807                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 64 | Đài Phát thanh và Truyền hình                                                                                                | 30.254  |                                                    | 30.254                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 65 | Nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế                                                                                                   | 145.801 |                                                    | 145.801                            |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
|    | <i>Phòng cháy, chữa cháy rừng</i>                                                                                            | 11.990  |                                                    | 11.990                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
|    | <i>Quản lý, bảo vệ rừng</i>                                                                                                  | 74.675  |                                                    | 74.675                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
|    | <i>Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Trung tâm quản lý đầu tư và khai thác công trình thủy lợi)</i>   | 24.136  |                                                    | 24.136                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
|    | <i>Kinh phí duy tu, sửa chữa đường bộ (bao gồm cả kinh phí duy tu sửa chữa đường vòng khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm)</i> | 25.000  |                                                    | 25.000                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
|    | <i>Phòng, chống lụt bão</i>                                                                                                  | 10.000  |                                                    | 10.000                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |
| 66 | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                               | 56.694  |                                                    | 56.694                             |                                                  |                                      |                        |                                      |                                         |                                |



| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                 | Tổng số | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>CTMTQG) | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (1) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính (1) | Chi dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Chi các<br>chương<br>trình mục<br>tiêu,<br>nhiệm vụ | Chi bổ<br>sung<br>ngân sách<br>cấp dưới |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|    | CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                            | 0       |                                                                   | 0                                           |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Chi thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo                                                                                                                                             | 0       |                                                                   | 0                                           |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Chi thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                 | 56.694  |                                                                   | 56.694                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 67 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất. | 278.000 |                                                                   | 278.000                                     |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 68 | Nhiệm vụ sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                   | 14.296  |                                                                   | 14.296                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 69 | Các Chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ                                                                                                                            | 14.296  |                                                                   | 14.296                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 70 | Nhiệm vụ sự nghiệp đào tạo                                                                                                                                                                 | 37.000  |                                                                   | 37.000                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Kinh phí miễn giảm học phí, thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên                                                                                                        | 34.000  |                                                                   | 34.000                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Đề án Đào tạo, phát triển và nâng cao nguồn nhân lực (khối tỉnh)                                                                                                                           | 3.000   |                                                                   | 3.000                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 71 | Nhiệm vụ sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                    | 362.434 |                                                                   | 362.434                                     |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Kinh phí sửa chữa theo định mức                                                                                                                                                            | 23.463  |                                                                   | 23.463                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo                                                                                                                                            | 17.624  |                                                                   | 17.624                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Kinh phí bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ tỉnh                                                                                                                                         | 7.779   |                                                                   | 7.779                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Kinh phí BHYT hộ nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                 | 288.568 |                                                                   | 288.568                                     |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Kinh phí tài trợ, viện trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (tính cả năm 2024)                                                                                                  | 25.000  |                                                                   | 25.000                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 72 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sự nghiệp thể dục thể thao)                                                                                                                               | 40.390  |                                                                   | 40.390                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao)                                                                                                         | 38.744  |                                                                   | 38.744                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|    | Bổ sung chênh lệch lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 cho đơn vị                                                                                                                             | 1.646   |                                                                   | 1.646                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                            | Tổng số          | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(không kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên<br>(không kể<br>CTMTQG) | Chi trả<br>nợ lãi do<br>chính<br>quyền<br>địa<br>phương<br>vay (1) | Chi bổ<br>sung<br>quỹ dự<br>trữ tài<br>chính (1) | Chi dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn,<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Chi các<br>chương<br>trình mục<br>tiêu,<br>nhiệm vụ | Chi bổ<br>sung<br>ngân sách<br>cấp dưới |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 73  | Nhiệm vụ Đảm bảo xã hội                                                                                                                               | 5.626            |                                                                   | 5.626                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Bổ sung kinh phí chênh lệch lương từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng cho các đơn vị                                                                 | 3.626            |                                                                   | 3.626                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP                                                                                               | 2.000            |                                                                   | 2.000                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 74  | Nhiệm vụ quản lý hành chính                                                                                                                           | 80.270           |                                                                   | 80.270                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật                                                                                                                  | 3.600            |                                                                   | 3.600                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Triển khai Kế hoạch hành động phát triển, quảng bá thương hiệu "Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành"                                                | 1.161            |                                                                   | 1.161                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Kinh phí thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số                                                                                                             | 14.085           |                                                                   | 14.085                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Kinh phí thực hiện Đề án Chinh lý tài liệu theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 10/5/2023(Năm 2025 bố trí 70%; còn lại 30% bố trí tiếp trong năm 2026) | 16.924           |                                                                   | 16.924                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Đoàn ra, đoàn vào                                                                                                                                     | 4.500            |                                                                   | 4.500                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
|     | Kinh phí đại hội Đảng                                                                                                                                 | 40.000           |                                                                   | 40.000                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 75  | Kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng của các cơ quan cấp tỉnh                                                                                | 2.000            |                                                                   | 2.000                                       |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 76  | Kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn                                                                                                                        | 20.000           |                                                                   | 20.000                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 77  | Chi khác                                                                                                                                              | 50.000           |                                                                   | 50.000                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 78  | Công an tỉnh                                                                                                                                          | 31.836           |                                                                   | 31.836                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| 79  | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                               | 80.228           |                                                                   | 80.228                                      |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| II  | <b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>                                                                                            | <b>1.900</b>     |                                                                   | <b>0</b>                                    | <b>1.900</b>                                                       |                                                  |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| III | <b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                               | <b>1.300</b>     |                                                                   | <b>0</b>                                    |                                                                    | <b>1.300</b>                                     |                                 |                                                     |                                                     |                                         |
| IV  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                         | <b>179.300</b>   |                                                                   | <b>0</b>                                    |                                                                    |                                                  | <b>179.300</b>                  |                                                     |                                                     |                                         |
| V   | <b>CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>                                                                                                            | <b>309.654</b>   |                                                                   | <b>0</b>                                    |                                                                    |                                                  |                                 | <b>309.654</b>                                      |                                                     |                                         |
| VI  | <b>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ</b>                                                                                               | <b>2.081.109</b> |                                                                   | <b>0</b>                                    |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     | <b>2.081.109</b>                                    |                                         |
| VII | <b>CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                                                                                                                 | <b>4.474.435</b> |                                                                   | <b>0</b>                                    |                                                                    |                                                  |                                 |                                                     |                                                     | <b>4.474.435</b>                        |



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý                       | Tổng số          | Trong đó:                                   |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             |                           |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
|-----|--------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
|     |                                                  |                  | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và<br>đạy nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ | Chi y tế,<br>dân số và<br>gia đình | Chi văn hóa<br>thông tin | Chi phát<br>thanh,<br>truyền<br>hình,<br>thông tin | Chi thể<br>dục thể<br>thao | Chi bảo<br>vệ môi<br>trường | Chi các hoạt động kinh tế |                   |                                                             | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>quản lý địa<br>phương,<br>Đảng | Chi bảo<br>đảm xã<br>hội | Chi<br>Quốc<br>phòng,<br>an ninh | Chưa<br>phân bổ<br>chi tiết |
|     |                                                  |                  |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | Tổng số                   | Chi giao<br>thông | Chi nông<br>nghiệp, lâm<br>nghiệp,<br>thủy lợi,<br>thủy sản |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 1   | 2                                                | 3                | 4                                           | 5                                     | 6                                  | 7                        | 8                                                  | 9                          | 10                          | 11                        | 12                | 13                                                          | 14                                                                | 15                       | 16                               | 17                          |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                   | <b>5.258.210</b> | <b>108.821</b>                              | <b>-</b>                              | <b>16.130</b>                      | <b>100.664</b>           | <b>52.760</b>                                      | <b>-</b>                   | <b>14.472</b>               | <b>4.850.374</b>          | <b>4.558.274</b>  | <b>292.100</b>                                              | <b>38.989</b>                                                     | <b>-</b>                 | <b>76.000</b>                    | <b>-</b>                    |
| 01  | Ban quản lý dự án giao thông tỉnh                | 2.858.897        |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | 2.858.897                 | 2.858.897         |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 02  | Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN                   | 45.200           |                                             |                                       | 8.000                              |                          |                                                    |                            |                             | 35.700                    | -                 | 35.700                                                      | 1.500                                                             |                          |                                  |                             |
| 03  | Bệnh viện Đa khoa tỉnh                           | 3.130            |                                             |                                       | 3.130                              |                          |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 04  | Bệnh viện II Lâm Đồng                            | 1.000            |                                             |                                       | 1.000                              |                          |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 05  | UBND huyện Bảo Lâm                               | 90.731           | 2.000                                       |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | 88.731                    | 88.731            |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 06  | UBND huyện Đạ Huoai                              | 193.754          |                                             |                                       |                                    | 23.738                   |                                                    |                            |                             | 170.016                   | 167.016           | 3.000                                                       |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 07  | UBND huyện Đam Rông                              | 66.980           | 1.000                                       |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | 56.925                    | 56.425            | 500                                                         | 9.055                                                             |                          |                                  |                             |
| 08  | UBND huyện Di Linh                               | 194.111          |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | 194.111                   | 194.111           |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 09  | UBND huyện Đơn Dương                             | 99.898           | 28.000                                      |                                       | 2.000                              | 8.000                    |                                                    |                            |                             | 61.898                    | 60.550            | 1.348                                                       |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 10  | UBND huyện Đức Trọng                             | 169.331          | 2.000                                       |                                       |                                    | 1.000                    |                                                    |                            |                             | 166.331                   | 159.831           | 6.500                                                       |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 11  | UBND huyện Lạc Dương                             | 88.121           |                                             |                                       | 1.000                              | 15.000                   |                                                    |                            |                             | 72.121                    | 32.121            | 40.000                                                      |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 12  | UBND huyện Lâm Hà                                | 72.149           | 1.500                                       |                                       |                                    | 8.503                    |                                                    |                            |                             | 62.146                    | 62.146            |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 13  | UBND thành phố Bảo Lộc                           | 229.311          | 5.500                                       |                                       | 1.000                              |                          |                                                    |                            |                             | 214.557                   | 214.557           |                                                             | 8.254                                                             |                          |                                  |                             |
| 14  | Đài phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng            | 52.760           |                                             |                                       |                                    |                          | 52.760                                             |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 15  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn           | 44.155           |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | 44.155                    |                   | 44.155                                                      |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 16  | UBND thành phố Đà Lạt                            | 662.389          |                                             |                                       |                                    | 5.500                    |                                                    |                            |                             | 656.889                   | 656.889           |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 17  | Trường Cao đẳng Đà Lạt                           | 18.000           | 18.000                                      |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 18  | Văn phòng Tỉnh ủy                                | 13.800           |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             | 13.800                                                            |                          |                                  |                             |
| 19  | Công ty Phát triển hạ tầng KCN Lộc Sơn - Phú Hội | 14.472           |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            | 14.472                      | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 20  | Sở Xây dựng                                      | 6.350            |                                             |                                       |                                    | 6.350                    |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 21  | Sở Giao thông Vận tải                            | 7.000            |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | 7.000                     | 7.000             |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 22  | Sở Khoa học và Công nghệ                         | 2.675            |                                             |                                       |                                    | 2.675                    |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 23  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                  | 29.898           |                                             |                                       |                                    | 29.898                   |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 24  | Sở Giáo dục và Đào tạo                           | 50.821           | 50.821                                      |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          |                                  |                             |
| 25  | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                          | 73.000           |                                             |                                       |                                    |                          |                                                    |                            |                             | -                         |                   |                                                             |                                                                   |                          | 73.000                           |                             |

| STT | Chủ đầu tư/ đơn vị quản lý                                                    | Tổng số | Trong đó:                          |                           |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                                                 |                                                    |                    |                         |                       |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|--|
|     |                                                                               |         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng | Chi bảo đảm xã hội | Chi Quốc phòng, an ninh | Chưa phân bổ chi tiết |  |
|     |                                                                               |         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | Tổng số                   | Trong đó:                                       |                                                    |                    |                         |                       |  |
|     |                                                                               |         |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      | Chi giao thông        |                           | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                    |                    |                         |                       |  |
| 26  | Công an tỉnh                                                                  | 3.000   |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | -                         |                                                 |                                                    |                    |                         | 3.000                 |  |
| 27  | Khác (các nội dung chưa phân khai vốn chi tiết, bố trí cho các nội dung khác) | 160.897 |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | 160.897                   |                                                 | 160.897                                            |                    |                         |                       |  |
| 28  | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                          | 6.380   |                                    |                           |                              |                       |                                        |                      |                       | -                         |                                                 |                                                    | 6.380              |                         |                       |  |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG



Biểu số 54/CK-NSNN

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH  
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: %

| STT | Xã, phường, thị trấn    | Chi tiết các khoản thu ( Theo phân cấp của tỉnh)                                                                      |                                                                                                    |                       |                                                                             |                                                  |                         |                              |                                  |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|     |                         | Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) | Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu) | Thuế môn bài thu từ hộ KD, cá nhân, nhóm cá nhân | Lệ phí trước bạ nhà đất | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp |
| 1   | Thành phố Đà Lạt        |                                                                                                                       |                                                                                                    |                       |                                                                             |                                                  |                         |                              |                                  |
|     | - Trên địa bàn phường   | 5                                                                                                                     | 5                                                                                                  | 5                     | 5                                                                           | 0                                                | 0                       | 0                            | 0                                |
|     | - Trên địa bàn xã       | 5                                                                                                                     | 5                                                                                                  | 5                     | 5                                                                           | 100                                              | 100                     | 100                          | 100                              |
| 2   | Thành phố Bảo Lộc       |                                                                                                                       |                                                                                                    |                       |                                                                             |                                                  |                         |                              |                                  |
|     | - Trên địa bàn phường   | 5                                                                                                                     | 5                                                                                                  | 5                     | 5                                                                           | 0                                                | 0                       | 0                            | 0                                |
|     | - Trên địa bàn xã       | 5                                                                                                                     | 5                                                                                                  | 5                     | 5                                                                           | 100                                              | 100                     | 100                          | 100                              |
| 3   | Các huyện còn lại       |                                                                                                                       |                                                                                                    |                       |                                                                             |                                                  |                         |                              |                                  |
|     | - Trên địa bàn thị trấn | 5                                                                                                                     | 5                                                                                                  | 5                     | 5                                                                           | 50                                               | 50                      | 50                           | 50                               |
|     | - Trên địa bàn xã       | 20                                                                                                                    | 20                                                                                                 | 20                    | 20                                                                          | 100                                              | 100                     | 100                          | 100                              |



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 2093 QĐ-UBND ngày 25 12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Các chỉ tiêu                                               | Tổng cộng (đã trừ tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương) | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó             |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|----|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|    |                                                            |                                                         |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông, khác | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| 1  | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>3.541.102</b>                                        | <b>1.032.445</b>                   | <b>34.704</b>             | <b>80.228</b>  | <b>31.116</b>                         | <b>927.397</b>               | <b>37.088</b>         | <b>30.254</b>                          | <b>40.390</b>        | <b>12.707</b>         | <b>611.771</b>            | <b>437.014</b>       | <b>174.757</b>                                  | <b>604.486</b>                                             | <b>28.516</b>      | <b>70.000</b>         |
| 1  | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 24.009                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 24.009                                                     | 0                  | 0                     |
| 2  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                             | 46.090                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 46.090                                                     | 0                  | 0                     |
| 3  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                     | 94.910                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 45                    | 56.654                    | 500                  | 56.154                                          | 38.212                                                     | 0                  | 0                     |
| 4  | Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà                              | 20.798                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 900                   | 5.586                     | 0                    | 5.586                                           | 14.312                                                     | 0                  | 0                     |
| 5  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                      | 9.326                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 9.326                                                      | 0                  | 0                     |
| 6  | Sở Tư pháp                                                 | 7.789                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 7.789                                                      | 0                  | 0                     |
| 7  | Sở Công thương                                             | 12.990                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 72                    | 3.336                     | 3.336                | 0                                               | 9.582                                                      | 0                  | 0                     |
| 8  | Sở Khoa học và Công nghệ                                   | 28.527                                                  | 0                                  | 20.408                    | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 8.119                                                      | 0                  | 0                     |
| 9  | Sở Tài chính                                               | 14.537                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 14.537                                                     | 0                  | 0                     |
| 10 | Sở Xây dựng                                                | 9.463                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 9.463                                                      | 0                  | 0                     |
| 11 | Sở Giao thông vận tải                                      | 18.721                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 18.721                                                     | 0                  | 0                     |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     | 926.372                                                 | 914.770                            | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 11.602                                                     | 0                  | 0                     |
| 13 | Sở Y tế                                                    | 579.570                                                 | 1.761                              | 0                         | 0              | 0                                     | 564.963                      | 0                     | 0                                      | 0                    | 72                    | 0                         | 0                    | 0                                               | 12.774                                                     | 0                  | 0                     |
| 14 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                        | 43.290                                                  | 8.333                              | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 12.067                                                     | 22.890             | 0                     |
| 15 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                            | 50.394                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 37.088                | 0                                      | 0                    | 0                     | 500                       | 500                  | 0                                               | 12.806                                                     | 0                  | 0                     |
| 16 | Sở Tài nguyên và Môi trường                                | 14.598                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 3.861                 | 10.737                    | 10.737               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 17 | Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường                      | 12.771                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 12.771                                                     | 0                  | 0                     |
| 18 | Chi cục Bảo vệ môi trường                                  | 3.241                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 1.530                 | 0                         | 0                    | 0                                               | 1.711                                                      | 0                  | 0                     |
| 19 | Sở Thông tin và Truyền thông                               | 11.646                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 59                    | 0                         | 0                    | 0                                               | 11.588                                                     | 0                  | 0                     |
| 20 | Sở Nội vụ                                                  | 10.169                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 10.169                                                     | 0                  | 0                     |
| 21 | Ban Tôn giáo                                               | 4.215                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 4.215                                                      | 0                  | 0                     |
| 22 | Ban Thi đua - Khen thưởng                                  | 20.620                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 20.620                                                     | 0                  | 0                     |
| 23 | Thanh tra tỉnh                                             | 11.773                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 11.773                                                     | 0                  | 0                     |
| 24 | Ban Dân tộc                                                | 8.161                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 8.161                                                      | 0                  | 0                     |
| 25 | Ban Quản lý các khu công nghiệp                            | 4.066                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 4.066                                                      | 0                  | 0                     |
| 26 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                                    | 10.227                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 90                    | 0                         | 0                    | 0                                               | 10.137                                                     | 0                  | 0                     |
| 27 | Tỉnh Đoàn                                                  | 6.507                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 189                   | 0                         | 0                    | 0                                               | 6.318                                                      | 0                  | 0                     |
| 28 | Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi                        | 3.255                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 3.255                                                      | 0                  | 0                     |
| 29 | Hội Liên hiệp Phụ nữ                                       | 7.660                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 90                    | 68                        | 68                   | 0                                               | 7.502                                                      | 0                  | 0                     |
| 30 | Hội Nông dân                                               | 9.649                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 90                    | 477                       | 477                  | 0                                               | 9.082                                                      | 0                  | 0                     |
| 31 | Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân                      | 135                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 135                                                        | 0                  | 0                     |
| 32 | Hội Cựu chiến binh                                         | 2.701                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 90                    | 0                         | 0                    | 0                                               | 2.611                                                      | 0                  | 0                     |
| 33 | Liên minh Hợp tác xã                                       | 6.537                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 6.537                                                      | 0                  | 0                     |
| 34 | Hội Văn học nghệ thuật                                     | 1.963                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 1.963                                                      | 0                  | 0                     |
| 35 | Hội Nhà báo                                                | 1.971                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 1.971                                                      | 0                  | 0                     |
| 36 | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật                     | 1.484                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 1.484                                                      | 0                  | 0                     |
| 37 | Hội Chữ thập đỏ                                            | 2.918                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 2.918                                                      | 0                  | 0                     |
| 38 | Hội Luật gia                                               | 674                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 674                                                        | 0                  | 0                     |



| TT | Các chỉ tiêu                                                                                                          | Tổng cộng (đã trừ tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương) | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó             |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                                       |                                                         |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông, khác | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| 1  | 2                                                                                                                     | 3                                                       | 4                                  | 5                         | 6              | 7                                     | 8                            | 9                     | 10                                     | 11                   | 12                    | 13                        | 14                   | 15                                              | 16                                                         | 17                 | 18                    |
| 39 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin                                                                                   | 452                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 452                                                        | 0                  | 0                     |
| 40 | Hội Người mù                                                                                                          | 452                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 452                                                        | 0                  | 0                     |
| 41 | Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ mồ côi                                                              | 452                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 452                                                        | 0                  | 0                     |
| 42 | Hội Cựu thanh niên xung phong                                                                                         | 447                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 447                                                        | 0                  | 0                     |
| 43 | Hội Khuyến học                                                                                                        | 447                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 447                                                        | 0                  | 0                     |
| 44 | Hội Kiến trúc sư                                                                                                      | 452                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 452                                                        | 0                  | 0                     |
| 45 | Hội Đồng y                                                                                                            | 447                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 447                                                        | 0                  | 0                     |
| 46 | Văn phòng Tinh úy                                                                                                     | 130.000                                                 | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 130.000                                                    | 0                  | 0                     |
| 47 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Tà Nung                                                                                     | 2.216                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 2.216                     | 0                    | 2.216                                           | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 48 | Trung tâm Công báo - Tin học                                                                                          | 1.965                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 1.965                     | 1.965                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 49 | Ban Quản lý Trung tâm hành chính                                                                                      | 10.910                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 10.910                    | 10.910               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 50 | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                                                                                             | 2.033                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 2.033                     | 2.033                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 51 | Phòng Công chứng số 5                                                                                                 | 520                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 520                       | 520                  | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 52 | Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước                                                                                   | 4.416                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 4.416                     | 4.416                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 53 | Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản                                                                                 | 655                                                     | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 655                       | 655                  | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 54 | Trung tâm Khuyến công và tư vấn Phát triển công nghiệp                                                                | 3.586                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 3.586                     | 3.586                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 55 | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch                                                                      | 11.593                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 11.593                    | 11.593               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 56 | Ban Quản lý khu du lịch Hồ Tuyền Lâm                                                                                  | 4.188                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 4.188                     | 4.188                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 57 | Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Lộc Sơn - Phú Hội                                                          | 4.659                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 4.659                     | 4.659                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 58 | Văn phòng điều phối nông thôn mới                                                                                     | 1.275                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 1.275                     | 1.275                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 59 | Trung tâm Tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số                                                                           | 5.902                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 5.902                     | 5.902                | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 60 | Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường                                                                          | 4.899                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 4.899                 | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 61 | Trường Cao đẳng Đà Lạt                                                                                                | 49.475                                                  | 49.475                             | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 62 | Trường Cao đẳng Y tế                                                                                                  | 6.298                                                   | 6.298                              | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 63 | Trường Chính trị                                                                                                      | 14.807                                                  | 14.807                             | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 64 | Nhiệm vụ phát thanh truyền hình                                                                                       | 30.254                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 30.254                                 | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Đài Phát thanh - Truyền hình                                                                                          | 26.454                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 26.454                                 | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Bổ sung chênh lệch lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 cho đài truyền hình                                               | 3.800                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 3.800                                  | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 65 | Nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế                                                                                            | 145.801                                                 | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 145.801                   | 35.000               | 110.801                                         | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Phòng cháy, chữa cháy rừng                                                                                            | 11.990                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 11.990                    | 0                    | 11.990                                          | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Quản lý, bảo vệ rừng                                                                                                  | 74.675                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 74.675                    | 0                    | 74.675                                          | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Trung tâm quản lý đầu tư và khai thác công trình thủy lợi)   | 24.136                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 24.136                    | 0                    | 24.136                                          | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí duy tu, sửa chữa đường bộ (bao gồm cả kinh phí duy tu sửa chữa đường vòng khu du lịch Quốc gia hồ Tuyền Lâm) | 25.000                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 25.000                    | 25.000               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Phòng, chống lụt bão                                                                                                  | 10.000                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 10.000                    | 10.000               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 65 | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                        | 56.694                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 56.694                    | 56.694               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                       | 0                                                       | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |

| TT | Các chi tiêu                                                                                                                                                                              | Tổng cộng (đã trừ tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương) | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó             |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                           |                                                         |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông, khác | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                         | 3                                                       | 4                                  | 5                         | 6              | 7                                     | 8                            | 9                     | 10                                     | 11                   | 12                    | 13                        | 14                   | 15                                              | 16                                                         | 17                 | 18                    |
|    | Chi thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo                                                                                                                                            | 0                                                       | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Chi thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                | 56.694                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 56.694                    | 56.694               | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 67 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất | 278.000                                                 | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 278.000                   | 278.000              | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 69 | Nhiệm vụ sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                  | 14.296                                                  | 0                                  | 14.296                    | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Các Chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ                                                                                                                           | 14.296                                                  | 0                                  | 14.296                    | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 70 | Nhiệm vụ sự nghiệp đào tạo                                                                                                                                                                | 37.000                                                  | 37.000                             | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí miễn giảm học phí, thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh, sinh viên                                                                                                       | 34.000                                                  | 34.000                             | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Đề án Đào tạo, phát triển và nâng cao nguồn nhân lực (khối tính)                                                                                                                          | 3.000                                                   | 3.000                              | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 71 | Nhiệm vụ sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                   | 362.434                                                 | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 362.434                      | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí sửa chữa theo định mức                                                                                                                                                           | 23.463                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 23.463                       | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo                                                                                                                                           | 17.624                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 17.624                       | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ tính                                                                                                                                        | 7.779                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 7.779                        | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí BHYT hộ nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                | 288.568                                                 | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 288.568                      | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí tài trợ, viện trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (tính cả năm 2024)                                                                                                 | 25.000                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 25.000                       | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 72 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sự nghiệp thể dục thể thao)                                                                                                                              | 40.390                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 40.390               | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao)                                                                                                        | 38.744                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 38.744               | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
|    | Bổ sung chênh lệch lương từ 1.490.000 lên 2.340.000 cho đơn vị                                                                                                                            | 1.646                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 1.646                | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 73 | Nhiệm vụ Đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                   | 5.626                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 5.626              | 0                     |
|    | Bổ sung kinh phí chênh lệch lương từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng cho các đơn vị                                                                                                     | 3.626                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 3.626              | 0                     |
|    | Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP                                                                                                                                   | 2.000                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 2.000              | 0                     |
| 74 | Nhiệm vụ quản lý hành chính                                                                                                                                                               | 80.270                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 80.270                                                     | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật                                                                                                                                                      | 3.600                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 3.600                                                      | 0                  | 0                     |
|    | Triển khai Kế hoạch hành động phát triển, quảng bá thương hiệu "Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành"                                                                                    | 1.161                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 1.161                                                      | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số                                                                                                                                                 | 14.085                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 14.085                                                     | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí thực hiện Đề án Chính lý tài liệu theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 10/5/2023(Năm 2025 bỏ trị 70%, còn lại 30% bỏ trị tiếp trong năm 2026)                                     | 16.924                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 16.924                                                     | 0                  | 0                     |
|    | Đoàn ra, đoàn vào                                                                                                                                                                         | 4.500                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 4.500                                                      | 0                  | 0                     |
|    | Kinh phí đại hội Đảng                                                                                                                                                                     | 40.000                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 40.000                                                     | 0                  | 0                     |



| TT | Các chỉ tiêu                                                           | Tổng cộng (đã trừ tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương) | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó             |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|    |                                                                        |                                                         |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông, khác | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| 1  | 2                                                                      | 3                                                       | 4                                  | 5                         | 6              | 7                                     | 8                            | 9                     | 10                                     | 11                   | 12                    | 13                        | 14                   | 15                                              | 16                                                         | 17                 | 18                    |
| 75 | Kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng của các cơ quan cấp tỉnh | 2.000                                                   | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 2.000                                                      | 0                  | 0                     |
| 76 | Kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn                                         | 20.000                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 20.000                |
| 77 | Chi khác                                                               | 50.000                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 50.000                |
| 78 | Cộng an tỉnh                                                           | 31.836                                                  | 0                                  | 0                         | 0              | 31.116                                | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 720                   | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |
| 79 | Bộ chỉ huy quân sự                                                     | 80.228                                                  | 0                                  | 0                         | 80.228         | 0                                     | 0                            | 0                     | 0                                      | 0                    | 0                     | 0                         | 0                    | 0                                               | 0                                                          | 0                  | 0                     |



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị        | Tổng thu NSNN<br>trên địa bàn | Thu NSDP được<br>hưởng theo<br>phân cấp | Bổ sung cân đối<br>ngân sách | Bổ sung có mục<br>tiêu | Thu chuyển<br>nguồn ngân sách<br>năm trước | Tổng chi cân đối<br>NSDP |
|-----|-------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|
|     | TỔNG SỐ           | 14.500.000                    | 5.180.168                               | 3.153.415                    | 1.321.020              | 1.026.057                                  | 10.680.660               |
| 1   | Thành phố Đà Lạt  | 7.492.320                     | 1.415.269                               | 0                            | 0                      | 91.636                                     | 1.506.905                |
| 2   | Thành phố Bảo Lộc | 2.716.820                     | 851.730                                 | 0                            | 20.000                 | 195.309                                    | 1.067.039                |
| 3   | Huyện Bảo Lâm     | 1.008.740                     | 710.045                                 | 138.083                      | 79.172                 | 126.682                                    | 1.053.982                |
| 4   | Huyện Đức Trọng   | 1.403.500                     | 874.280                                 | 18.555                       | 99.925                 | 185.443                                    | 1.178.203                |
| 5   | Huyện Đơn Dương   | 237.460                       | 171.425                                 | 428.471                      | 218.501                | 0                                          | 818.397                  |
| 6   | Huyện Di Linh     | 564.600                       | 434.430                                 | 496.332                      | 197.087                | 140.630                                    | 1.268.478                |
| 7   | Huyện Lâm Hà      | 419.830                       | 287.004                                 | 554.247                      | 216.216                | 142.433                                    | 1.199.900                |
| 8   | Huyện Đạ Huoai    | 288.460                       | 188.141                                 | 946.891                      | 297.304                | 99.636                                     | 1.531.972                |
| 9   | Huyện Lạc Dương   | 243.520                       | 155.018                                 | 181.314                      | 72.582                 | 44.289                                     | 453.203                  |
| 10  | Huyện Đam Rông    | 124.750                       | 92.825                                  | 389.522                      | 120.234                | 0                                          | 602.581                  |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

Biểu số 56/CK-NSNN

ĐỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa phương        | Tổng số          | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung<br>có mục tiêu |
|-----|-------------------|------------------|---------------------------|------------------------|
| 1   | 2                 | 3=4+5            | 4                         | 5                      |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>    | <b>4.474.435</b> | <b>3.153.415</b>          | <b>1.321.020</b>       |
| 1   | Thành phố Đà Lạt  | 0                | 0                         | 0                      |
| 2   | Thành phố Bảo Lộc | 20.000           | 0                         | 20.000                 |
| 3   | Huyện Bảo Lâm     | 217.255          | 138.083                   | 79.172                 |
| 4   | Huyện Đức Trọng   | 118.480          | 18.555                    | 99.925                 |
| 5   | Huyện Đơn Dương   | 646.972          | 428.471                   | 218.501                |
| 6   | Huyện Di Linh     | 693.419          | 496.332                   | 197.087                |
| 7   | Huyện Lâm Hà      | 770.463          | 554.247                   | 216.216                |
| 8   | Huyện Đạ Huoai    | 1.244.195        | 946.891                   | 297.304                |
| 9   | Huyện Lạc Dương   | 253.896          | 181.314                   | 72.582                 |
| 10  | Huyện Đam Rông    | 509.756          | 389.522                   | 120.234                |



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
(Kèm theo Quyết định số 2097 QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT          | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế              | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư                                           |                                |                   | Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2020 | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 nguồn NSDP | Số vốn trung hạn đã bố trí giai đoạn 2021-2024 | Dự kiến kế hoạch năm 2025 | Ghi chú                                                                                                    |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                |                 | Số Quyết định                                             | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NST     |                                    |                                         |                                                |                           |                                                                                                            |
| 1           | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3           | 4                              | 5               | 6                                                         | 7                              | 8                 | 9                                  | 10                                      | 11                                             | 12                        | 13                                                                                                         |
|             | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                |                 |                                                           | <b>98.900.236</b>              | <b>14.825.282</b> | <b>95.481</b>                      | <b>23.043.213</b>                       | <b>9.503.929</b>                               | <b>5.258.210</b>          |                                                                                                            |
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    |                                         |                                                |                           |                                                                                                            |
| <b>A</b>    | <b>Nguồn vốn Ngân sách tập trung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                                |                 |                                                           | <b>20.531.672</b>              | <b>2.482.672</b>  | <b>63.221</b>                      | <b>5.076.044</b>                        | <b>2.296.708</b>                               | <b>650.510</b>            |                                                                                                            |
| <b>I</b>    | <b>Phân cấp cho các địa phương</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | <b>1.127.174</b>                        | <b>774.313</b>                                 | <b>211.378</b>            |                                                                                                            |
| 1           | Phân cấp cho thành phố Đà Lạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đà Lạt      |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 204.669                                 | 133.616                                        | 28.121                    |                                                                                                            |
| 2           | Phân cấp cho huyện Lạc Dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lạc Dương   |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 56.682                                  | 36.164                                         | 8.121                     |                                                                                                            |
| 3           | Phân cấp cho huyện Đơn Dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn Dương   |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 70.298                                  | 44.144                                         | 10.350                    |                                                                                                            |
| 4           | Phân cấp cho huyện Lâm Hà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lâm Hà      |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 75.346                                  | 47.182                                         | 11.146                    |                                                                                                            |
| 5           | Phân cấp cho huyện Đam Rông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đam Rông    |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 57.967                                  | 36.886                                         | 8.343                     |                                                                                                            |
| 6           | Phân cấp cho huyện Đức Trọng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đức Trọng   |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 103.395                                 | 67.912                                         | 14.045                    |                                                                                                            |
| 7           | Phân cấp cho huyện Di Linh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Di Linh     |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 82.052                                  | 51.971                                         | 11.903                    |                                                                                                            |
| 8           | Phân cấp cho thành phố Bảo Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bảo Lộc     |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 335.148                                 | 265.757                                        | 83.557                    | Bao gồm nguồn phân cấp cho thành phố Bảo Lộc từ nguồn thu Công ty Cổ phần bia Sài Gòn Lâm Đồng: 65 tỷ đồng |
| 9           | Phân cấp cho huyện Bảo Lâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bảo Lâm     |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 80.793                                  | 52.674                                         | 11.131                    |                                                                                                            |
| 10          | Phân cấp cho huyện Đạ Huoai (huyện mới sau sáp nhập)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đạ Huoai    |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 60.824                                  | 38.007                                         | 24.661                    |                                                                                                            |
| <b>II</b>   | <b>Đối ứng ngân sách địa phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương theo phương thức đối tác công tư</b>                                                                                                                                                                                                    | Các huyện   | 73,6km                         | 2023-2027       |                                                           | 19.521.000                     | 1.500.000         |                                    | 3.080.826                               | 1.196.484                                      | 215.896                   |                                                                                                            |
| <b>III</b>  | <b>Bổ trí Đề án Tăng cường quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khôi phục và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025 và định hướng năm 2030 theo Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 25/8/2020; kinh phí trồng 50 triệu cây xanh theo Kế hoạch số 2209/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh</b> | Các huyện   |                                |                 |                                                           |                                |                   |                                    | 219.801                                 | 79.494                                         | 14.155                    | Chi tiết theo Phụ lục II                                                                                   |
| <b>IV</b>   | <b>Bổ trí cho các dự án</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                |                 |                                                           | 1.010.672                      | 982.672           | 63.221                             | 648.243                                 | 246.417                                        | 209.081                   |                                                                                                            |
| <b>IV.1</b> | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                                |                 |                                                           | 508.799                        | 480.799           | 63.221                             | 407.378                                 | 214.417                                        | 163.581                   |                                                                                                            |
| 1           | Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom nước thải và đường giao thông, hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Phú Hội                                                                                                                                                                                                       | Đức Trọng   | 2500m3/ngđ; 1078mđ; 4129m cống | 2020-2025       | 2404/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 1636/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 | 124.106                        | 124.106           | 30.521                             | 81.150                                  | 69.178                                         | 11.972                    |                                                                                                            |



|             |                                                                                                                               |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           |                   |                  |               |                  |                  |                  |                           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------|
| 2           | Thăm nhựa, chiếu sáng và nâng cấp vỉa hè một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Đà Lạt                                     | Đà Lạt    | Cải tạo 13,9km                                                                                                                                                                                                                                                               | 2019-2025 | 1797/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, 2742/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 66.056            | 66.056           | 32.700        | 38.548           | 20.693           | 1.500            |                           |
| 3           | Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Lâm Đồng                                                          | Đà Lạt    | - Xây dựng mới khối nhà làm việc 04 tầng (01 bán hầm, 01 tầng trệt, 02 tầng lầu), diện tích xây dựng 425m2, diện tích sân 1.639m2.<br>- Xây dựng mới nhà bảo vệ<br>- Mua sắm trang thiết bị.<br>- Hạ tầng: Cải tạo sân đường nội bộ, sân vườn, cải tạo khối biệt thự 02 tầng | 2023-2025 | 485/QĐ-UBND ngày 13/3/2023                                | 24.200            | 24.200           |               | 21.780           | 15.400           | 6.380            |                           |
| 4           | Nâng cấp đường Cao Bá Quát, thành phố Bảo Lộc                                                                                 | Bảo Lộc   | 1,8 km đường đô thị                                                                                                                                                                                                                                                          | 2023-2025 | 1990/QĐ-UBND ngày 01/11/2022                              | 58.000            | 30.000           |               | 27.000           | 22.000           | 5.000            | NS TP Bảo Lộc: 28 tỷ đồng |
| 5           | Lắp đặt đèn tín hiệu và cải tạo mở rộng một số nút giao thông trên địa bàn thành phố Đà Lạt                                   | Đà Lạt    | Tổ chức điều khiển giao thông bằng hệ thống đèn tín hiệu; kết hợp với mở rộng mặt đường, hoàn thiện vỉa hè, thoát nước đối với 07 nút giao; tổ chức mở rộng mặt đường, hoàn thiện vỉa hè, thoát nước (không tổ chức bằng đèn tín hiệu) đối với 03 nút giao                   | 2023-2025 | 1367/QĐ-UBND ngày 14/7/2023                               | 117.180           | 117.180          |               | 107.100          | 40.000           | 67.100           |                           |
| 6           | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong, phường 4, thành phố Đà Lạt                                                             | Đà Lạt    | 730m                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2023-2025 | 2150/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                              | 39.816            | 39.816           |               | 39.800           | 22.146           | 17.188           |                           |
| 7           | Nâng cấp đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt (Giai đoạn 1)                                                 | Đà Lạt    | 2.450m                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2024-2025 | 78/QĐ-UBND ngày 11/01/2024                                | 79.441            | 79.441           |               | 92.000           | 25.000           | 54.441           |                           |
| <b>IV.2</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</b>                                                                          |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           | <b>147.719</b>    | <b>147.719</b>   | <b>0</b>      | <b>130.000</b>   | <b>32.000</b>    | <b>40.000</b>    |                           |
| 1           | Xây dựng hạ tầng khu tái định canh cho các hộ có đất bị thu hồi thuộc dự án hồ chứa nước Ta Hoét, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng | Đức Trọng | 1,2km đường GTNT cấp C, hệ thống thoát nước, hệ thống điện, nước, cải tạo phục hồi đất khoảng 16,3 ha                                                                                                                                                                        | 2023-2025 | 1988/QĐ-UBND ngày 16/10/2023                              | 30.000            | 30.000           |               | 30.000           | 10.000           | 5.000            |                           |
| 2           | Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu khu vực trung tâm huyện Đức Trọng                                                         | Đức Trọng | 6,8km                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2024-2026 | 2385/QĐ-UBND ngày 01/12/2023                              | 117.719           | 117.719          |               | 100.000          | 22.000           | 35.000           |                           |
| <b>IV.3</b> | <b>Các dự án chuẩn bị đầu tư</b>                                                                                              |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           | <b>354.154</b>    | <b>354.154</b>   | <b>0</b>      | <b>110.865</b>   | <b>0</b>         | <b>5.500</b>     |                           |
| 1           | Nâng cấp đường nối từ đường ĐT.725, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng đến ranh giới tỉnh Đắk Nông                                  | Bảo Lâm   | 26,5km đường cấp IV miền núi                                                                                                                                                                                                                                                 | 2023-2025 |                                                           | 340.000           | 340.000          |               | 96.715           | 0                | 5.000            |                           |
| 2           | Mua sắm trang thiết bị phục vụ Đề án 06 trong lực lượng Công an tỉnh Lâm Đồng                                                 | Các huyện | Mua sắm thiết bị CNTT cho Công an tỉnh, 12 đơn vị Công an cấp huyện và 142 đơn vị Công an cấp xã                                                                                                                                                                             | 2024-2025 |                                                           | 14.154            | 14.154           |               | 14.150           | 0                | 500              |                           |
| <b>B</b>    | <b>Nguồn thu tiền sử dụng đất</b>                                                                                             |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           | <b>23.032.846</b> | <b>4.481.168</b> | <b>22.458</b> | <b>8.422.053</b> | <b>4.471.330</b> | <b>2.302.000</b> |                           |
| <b>1</b>    | <b>Phân cấp cho các huyện, thành phố</b>                                                                                      |           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           |                   |                  |               | <b>2.778.550</b> | <b>2.100.130</b> | <b>664.600</b>   |                           |
| 1           | Phân cấp cho thành phố Đà Lạt                                                                                                 | Đà Lạt    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           |                   |                  |               | 719.800          | 433.100          | 221.000          |                           |
| 2           | Phân cấp cho huyện Lạc Dương                                                                                                  | Lạc Dương |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |                                                           |                   |                  |               | 79.600           | 64.350           | 19.500           |                           |

|      |                                                                                                                                                                                                                         |           |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        |           |           |           |                              |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------|-----------|--------|-----------|-----------|-----------|------------------------------|
| 3    | Phân cấp cho huyện Đơn Dương                                                                                                                                                                                            | Đơn Dương |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 99.500    | 63.600    | 16.500    |                              |
| 4    | Phân cấp cho huyện Lâm Hà                                                                                                                                                                                               | Lâm Hà    |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 181.900   | 123.180   | 45.000    |                              |
| 5    | Phân cấp cho huyện Đam Rông                                                                                                                                                                                             | Đam Rông  |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 41.200    | 30.300    | 10.500    |                              |
| 6    | Phân cấp cho huyện Đức Trọng                                                                                                                                                                                            | Đức Trọng |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 667.700   | 535.950   | 90.000    |                              |
| 7    | Phân cấp cho huyện Di Linh                                                                                                                                                                                              | Di Linh   |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 230.850   | 230.850   | 118.200   |                              |
| 8    | Phân cấp cho thành phố Bảo Lộc                                                                                                                                                                                          | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 407.200   | 382.460   | 86.000    |                              |
| 9    | Phân cấp cho huyện Bảo Lâm                                                                                                                                                                                              | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 312.500   | 203.520   | 33.900    |                              |
| 10   | Phân cấp cho huyện Đạ Huoai (huyện mới sau sáp nhập)                                                                                                                                                                    | Đạ Huoai  |                                                                                                                                                                                                        |           |                              |            |           |        | 38.300    | 32.820    | 24.000    |                              |
| II   | Đối ứng ngân sách địa phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương theo phương thức đối tác công tư                                                                                    | Các huyện | 73,6 km                                                                                                                                                                                                | 2023-2027 |                              | 19.521.000 | 1.500.000 |        | 3.080.826 | 1.196.484 | 552.417   |                              |
| III  | Lập đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2045                                                                                                                             | Đà Lạt    |                                                                                                                                                                                                        | 2023-2025 |                              | 31.455     | 31.455    |        | 31.450    | 23.703    | 6.350     |                              |
| IV   | Bố trí cho các dự án                                                                                                                                                                                                    |           |                                                                                                                                                                                                        |           |                              | 3.480.391  | 2.949.713 | 22.458 | 2.531.227 | 1.151.013 | 1.078.633 |                              |
| IV.1 | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                                                                                                                                                   |           |                                                                                                                                                                                                        |           |                              | 1.101.721  | 1.071.043 | 22.458 | 1.049.227 | 657.697   | 375.522   |                              |
| 1    | Đóng cửa bãi rác thôn P're, xã Phú Hội                                                                                                                                                                                  | Đức Trọng | Quy mô 3,6 ha; xây dựng HT thu gom nước rỉ rác, hồ ga thu gom nước, lấp đất HT thoát khí. Trồng cỏ, cây xanh                                                                                           | 2020-2025 | 2361/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 | 19.678     | 14.000    | 6.000  | 6.600     | 2.430     | 1.000     |                              |
| 2    | Xây dựng Trụ Sở HĐND-UBND thành phố Bảo Lộc                                                                                                                                                                             | Bảo Lộc   | 04 khối nhà với diện tích xây dựng 6.174m2                                                                                                                                                             | 2020-2025 | 2058/QĐ-UBND 23/9/2020       | 109.245    | 109.245   | 15.000 | 124.645   | 112.000   | 8.254     |                              |
| 3    | Đường tránh Thị trấn Thạnh Mỹ, Đơn Dương, huyện Đơn Dương                                                                                                                                                               | Đơn Dương | 5,4 Km, nền 19m, mặt 11m; đường đô thị                                                                                                                                                                 | 2021-2025 | 2747/QĐ-UBND 02/12/2020      | 138.000    | 138.000   | 1.000  | 123.200   | 95.000    | 28.200    |                              |
| 4    | Đầu tư xây dựng đường giao thông nối từ đường Lữ Gia xuống thượng lưu hồ Xuân Hương và xây dựng kè chắn xung quanh hồ Lắng số 1 và dọc theo suối (đoạn từ hồ Lắng số 1 đến điểm đường Lữ Gia mở rộng), thành phố Đà Lạt | Đà Lạt    | Nâng cấp, cải tạo suối Mế Linh; mở rộng tuyến đường từ nút giao Sương Nguyệt Ánh - Trần Quốc Toàn đến đường Lữ Gia dài 735m; nâng cấp, mở rộng đường Lữ Gia dài 1.062m; Xây kè chắn quanh hồ Lắng số 1 | 2021-2025 | 435/QĐ-UBND 01/3/2021        | 261.180    | 236.180   | 458    | 234.742   | 193.700   | 41.042    | Vốn NS TP Đà Lạt: 25.000 trđ |
| 5    | Nâng cấp đường nội thị thị trấn Di Linh (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                   | Di Linh   | 3,88km đường đô thị                                                                                                                                                                                    | 2021-2025 | 3073/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 | 105.000    | 105.000   |        | 94.500    | 79.498    | 15.000    |                              |
| 6    | Xây dựng cầu thôn 7 thị trấn Đạ Tẻh đi Mỏ Vẹt, xã Đạ Kho                                                                                                                                                                | Đạ Huoai  | 05 nhịp 33m, khổ cầu 10m                                                                                                                                                                               | 2022-2025 | 225/QĐ-UBND ngày 14/02/2022  | 60.715     | 60.715    |        | 55.800    | 30.469    | 25.331    |                              |
| 7    | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn từ Km151+000 đến Km154+350 thị trấn Di Linh, huyện Di Linh                                                                                                  | Di Linh   | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn qua thị trấn Di Linh với chiều dài khoảng 3.360m                                                                                           | 2023-2025 | 860/QĐ-UBND ngày 17/5/2022   | 49.500     | 49.500    |        | 44.500    | 31.500    | 13.000    |                              |



|                                                           |                                                                                                                                                                       |           |                                                                                                                                                                                                                          |           |                              |                  |                  |          |                  |                |                |  |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------|------------------|----------|------------------|----------------|----------------|--|
| 8                                                         | Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ nút giao đường Trần Phú - Ba Tháng Hai - Trần Lê đến nút giao đường Hoàng Văn Thụ- Nguyễn Đình Quán), thành phố Đà Lạt | Đà Lạt    | 1,2km đường đô thị                                                                                                                                                                                                       | 2023-2025 | 2129/QĐ-UBND ngày 21/10/2023 | 139.431          | 139.431          |          | 139.000          | 40.000         | 98.617         |  |
| 9                                                         | Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Thị Xuân, phường 2 và phường 8, thành phố Đà Lạt (giai đoạn 1)                                                                            | Đà Lạt    | 1650m                                                                                                                                                                                                                    | 2024-2025 | 2355/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 | 109.097          | 109.097          |          | 110.000          | 30.000         | 79.097         |  |
| 10                                                        | Thăm nhura đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Đà Lạt                                                                                                                  | Đà Lạt    | 3,2km đường đô thị                                                                                                                                                                                                       | 2024-2025 | 74/QĐ-UBND ngày 10/01/2024   | 29.991           | 29.991           |          | 29.990           | 23.000         | 6.990          |  |
| 11                                                        | Nâng cấp, mở rộng đường Võ Trường Toản, phường 8, thành phố Đà Lạt                                                                                                    | Đà Lạt    | 1,4km đường đô thị                                                                                                                                                                                                       | 2024-2025 | 383/QĐ-UBND ngày 06/3/2024   | 44.941           | 44.941           |          | 49.150           | 10.000         | 34.150         |  |
| 12                                                        | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng từ đoạn tránh Quốc lộ 27 đến ngã ba Phi Nôm và đoạn từ ngã ba Phi Nôm đến giáp huyện Đơn Dương                                      | Đức Trọng | - Tuyến chiếu sáng dài khoảng 8,6 km.<br>- Được thiết kế đi ngầm 01 bên đường;<br>- Lắp mới khoảng 03 trạm biến áp cấp nguồn cho hệ thống chiếu sáng và dự kiến lắp đặt mới khoảng 06 tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng. | 2024-2025 | 1370/QĐ-UBND ngày 22/8/2024  | 12.887           | 12.887           |          | 14.600           | 3.600          | 9.286          |  |
| 13                                                        | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, huyện Đam Rông                                            | Đam Rông  | Cải tạo các khối nhà thuộc trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND - MTTQ huyện                                                                                                                                                    | 2024-2025 | 1294/QĐ-UBND ngày 12/8/2024  | 14.056           | 14.056           |          | 14.500           | 5.000          | 9.055          |  |
| 14                                                        | Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung làng Đại Dương, thôn Định An, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng                                                              | Đức Trọng | Cấp nước cho 86 hộ dân và dự phòng cho 14 hộ                                                                                                                                                                             | 2024-2025 | 1301/QĐ-UBND ngày 13/8/2024  | 8.000            | 8.000            |          | 8.000            | 1.500          | 6.500          |  |
| <b>IV.2 Đối ứng ngân sách Trung ương</b>                  |                                                                                                                                                                       |           |                                                                                                                                                                                                                          |           |                              | <b>600.000</b>   | <b>100.000</b>   | <b>0</b> | <b>100.000</b>   | <b>0</b>       | <b>100.000</b> |  |
| 1                                                         | Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)                | Các huyện | 25,28km và 06 cầu                                                                                                                                                                                                        | 2021-2026 | 2468/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 | 600.000          | 100.000          |          | 100.000          | 0              | 100.000        |  |
| <b>IV.3 Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025</b> |                                                                                                                                                                       |           |                                                                                                                                                                                                                          |           |                              | <b>1.739.670</b> | <b>1.739.670</b> | <b>0</b> | <b>1.356.000</b> | <b>493.316</b> | <b>577.111</b> |  |
| 1                                                         | Nạo vét phía thượng nguồn lòng hồ Đan Kia, thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương                                                                                        | Lạc Dương | 65,6ha                                                                                                                                                                                                                   | 2022-2025 | 896/QĐ-UBND ngày 24/5/2022   | 130.000          | 130.000          |          | 117.000          | 1.056          | 40.000         |  |
| 2                                                         | Nâng cấp mở rộng đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bảo Lộc                                                                                                               | Bảo Lộc   | 2km đường đô thị                                                                                                                                                                                                         | 2024-2026 | 62/QĐ-UBND ngày 09/01/2024   | 86.000           | 86.000           |          | 66.000           | 19.522         | 30.000         |  |
| 3                                                         | Nâng cấp tuyến đường ĐT721 đoạn từ Km0+000 đến Km16+600                                                                                                               | Các huyện | 16,6km                                                                                                                                                                                                                   | 2023-2025 | 1985/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 | 650.000          | 650.000          |          | 650.000          | 206.849        | 250.000        |  |
| 5                                                         | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Đa Rsal - Đa M'rong, huyện Đam Rông                                                                                                   | Đam Rông  | 13,1km đường cấp IV miền núi                                                                                                                                                                                             | 2023-2025 | 2207/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 | 110.000          | 110.000          |          | 80.000           | 46.427         | 33.573         |  |

|      |                                                                                                                                                                                 |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                              |            |           |       |           |           |           |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------|-----------|-------|-----------|-----------|-----------|--|
| 6    | Đầu tư xây dựng và cải tạo sửa chữa một số hạng mục trường Trung học Phổ thông Chuyên Bảo Lộc                                                                                   | Bảo Lộc   | Xây dựng khối nhà nội trú, nhà ăn, bếp, hạng mục phụ trợ; cải tạo khối HCQT, khối 24 phòng học, khối 20 phòng học, khối 06 phòng học; thiết bị                                                                                                                                                                                            | 2024-2027 | 735/QĐ-UBND ngày 25/4/2024   | 66.550     | 66.550    |       | 33.000    | 16.500    | 16.500    |  |
| 7    | Xây dựng nhà thiếu nhi huyện Đơn Dương                                                                                                                                          | Đơn Dương | Xây dựng khối nhà văn hóa 03 tầng, hồ bơi, nhà máy lọc nước, nhà bảo vệ, nhà chờ, hạ tầng kỹ thuật, thiết bị                                                                                                                                                                                                                              | 2024-2027 | 1147/QĐ-UBND ngày 09/7/2024  | 45.000     | 45.000    |       | 23.000    | 15.000    | 8.000     |  |
| 8    | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trụ sở Trường Cao đẳng Đà Lạt                                                                                                                 | Đà Lạt    | Sửa chữa hội trường, nhà đa năng, 2 khối KTX, thư viện, nhà thực hành nghề, khối phòng học, hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                       | 2024-2026 | 1089/QĐ-UBND ngày 28/6/2024  | 42.500     | 42.500    |       | 28.000    | 10.000    | 18.000    |  |
| 9    | Xây dựng mở rộng tuyến đường trục chính thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm                                                                                                       | Bảo Lâm   | 3,1km đường đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2024-2027 | 608/QĐ-UBND ngày 04/4/2024   | 160.000    | 160.000   |       | 80.000    | 45.000    | 35.000    |  |
| 10   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Đa Oai, huyện Đa Huoai phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) | Đa Huoai  | Tổng diện tích 12,58ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2024-2025 | 852/QĐ-UBND ngày 14/5/2024   | 151.017    | 151.017   |       | 75.000    | 30.000    | 45.000    |  |
| 11   | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Gung Ré, huyện Di Linh phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương                             | Di Linh   | Tổng diện tích 5,34ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2024-2025 | 796/QĐ-UBND ngày 06/5/2024   | 70.603     | 70.603    |       | 35.000    | 12.962    | 22.038    |  |
| 12   | Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 3)                                                                                     | Các huyện | Tổng diện tích: 4.278ha trên địa bàn các huyện: Lạc Dương, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đa Huoai, Đa Tịch, Cát Tiên tỉnh Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                          | 2024-2027 | 901/QĐ-UBND ngày 24/5/2024   | 200.000    | 200.000   |       | 150.000   | 80.000    | 70.000    |  |
| 13   | Xây dựng đường từ trung tâm xã Tiên Hoàng đi hồ Đa Sĩ                                                                                                                           | Đa Huoai  | 2,2km đường cấp IV miền núi                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2024-2026 | 1308/QĐ-UBND ngày 14/8/2024  | 28.000     | 28.000    |       | 19.000    | 10.000    | 9.000     |  |
| IV.4 | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                                    |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                              | 39.000     | 39.000    | 0     | 26.000    | 0         | 26.000    |  |
| I    | Xây dựng Trường mầm non Ka Đơn, huyện Đơn Dương                                                                                                                                 | Đơn Dương | - Quy mô: 13 phòng học/480 trẻ<br>- Xây dựng mới khối 13 phòng học, các phòng hành chính quản trị, phục vụ học tập, nhà bếp; 03 tầng, diện tích xây dựng khoảng 1.262m <sup>2</sup> , tổng diện tích sân khoảng 3.696 m <sup>2</sup> .<br>- Các hạng mục phụ trợ: nhà xe, nhà bảo vệ<br>- Hạ tầng: công, hàng rào, sân, bồn hoa, cây xanh | 2024-2026 | 1571/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 | 39.000     | 39.000    |       | 26.000    | 0         | 26.000    |  |
| C    | Nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                              | 54.176.276 | 7.861.442 | 9.802 | 9.116.754 | 2.699.391 | 2.300.000 |  |
| I    | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                                                                           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                              |            |           |       |           |           | 140.205   |  |
| II   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                              |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                              |            |           |       |           |           | 390       |  |

|     |                                                                                                                                                               |           |        |           |  |            |           |  |           |           |           |                                                             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------|--|------------|-----------|--|-----------|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| III | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                         |           |        |           |  |            |           |  |           |           | 20.302    |                                                             |
| IV  | Đổi ứng ngân sách địa phương cho dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) giai đoạn I                          | Các huyện |        |           |  | 17.200.000 | 4.500.000 |  | 4.500.000 | 755.394   | 650.000   |                                                             |
| V   | Đổi ứng ngân sách địa phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương theo phương thức đối tác công tư                          | Các huyện | 73,6km | 2023-2027 |  | 19.521.000 | 1.500.000 |  | 3.080.826 | 1.196.484 | 1.055.584 |                                                             |
| VI  | Bổ trí cho các dự án quyết toán hoàn thành và các dự án không tiết kiệm 10% TMDT theo Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ                        |           |        |           |  |            |           |  |           |           | 3.899     |                                                             |
| 1   | Xây dựng Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                  | Đà Lạt    |        |           |  |            |           |  |           |           | 675       | Quyết định phê duyệt quyết toán 99/QĐ-STC ngày 14/10/2024   |
| 2   | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư, tái định cư Phạm Hồng Thái, thành phố Đà Lạt                                                                               | Đà Lạt    |        |           |  |            |           |  |           |           | 137       | Quyết định phê duyệt quyết toán 104/QĐ-STC ngày 21/10/2024  |
| 3   | Xây dựng đường liên xã từ thôn Liêng Đơng xã Phi Liêng đi xã Đa K'nang                                                                                        | Đam Rông  |        |           |  |            |           |  |           |           | 9         | Quyết định phê duyệt quyết toán 111/QĐ-STC ngày 30/10/2024  |
| 4   | Xây dựng kè chống sạt lở và đường từ cầu Ông Dậu đến cổng Quảng Lạc - thị trấn D'ran và gia cố kè chống sạt lở hạ lưu cổng Ka Đê - xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương | Đơn Dương |        |           |  |            |           |  |           |           | 848       | Quyết định phê duyệt quyết toán 116/QĐ-STC ngày 06/11/2024  |
| 5   | Gia cố hệ thống mương thoát nước hạ lưu hồ Than Thở, thành phố Đà Lạt                                                                                         | Đà Lạt    |        |           |  |            |           |  |           |           | 6         | Quyết định phê duyệt quyết toán 1508/QĐ-UBND ngày 25/9/2024 |
| 6   | Xây dựng Trường THPT Đồng Đa, thành phố Đà Lạt                                                                                                                | Đà Lạt    |        |           |  |            |           |  |           |           | 321       | Quyết định phê duyệt quyết toán 122/QĐ-STC ngày 13/11/2024  |
| 7   | Xây dựng nhà thiếu nhi huyện Cát Tiên (huyện Đa Huoai sau khi sáp nhập)                                                                                       | Đa Huoai  |        |           |  |            |           |  |           |           | 1.379     | Quyết định phê duyệt quyết toán 123/QĐ-STC ngày 14/11/2024  |
| 8   | Nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát nước tổ dân phố 2 vào bãi rác thị trấn Phước Cát                                                                             | Đa Huoai  |        |           |  |            |           |  |           |           | 522       | Quyết định phê duyệt quyết toán 878/QĐ-UBND ngày 17/9/2024  |
| 9   | Nâng cấp đường vào hồ Đắk Lô                                                                                                                                  | Đa Huoai  |        |           |  |            |           |  |           |           | 2         | Quyết định phê duyệt quyết toán 106/QĐ-STC ngày 25/10/2024  |



|       |                                                                                                    |           |                                                                                                                                                               |           |                                                          |            |           |       |           |         |         |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------|------------|-----------|-------|-----------|---------|---------|--|
| VII   | Bổ trí cho các dự án                                                                               |           |                                                                                                                                                               |           |                                                          | 17.455,276 | 1.861.442 | 9.802 | 1.535.928 | 747.513 | 429.620 |  |
| VII.1 | Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025                                                              |           |                                                                                                                                                               |           |                                                          | 642.265    | 642.265   | 500   | 580.207   | 449.708 | 127.360 |  |
| 1     | Đường tránh ngập Hồ thôn 9 xã Hòa Trung                                                            | Di Linh   | 3,54km đường GTNT loại C                                                                                                                                      | 2021-2025 | 2590/QĐ-UBND ngày 22/10/2021, 870/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 | 31.774     | 31.774    |       | 31.770    | 26.800  | 4.970   |  |
| 2     | Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng                                                         | Đà Lạt    | Khối nhà 6.159,74m <sup>2</sup> ; hạ tầng                                                                                                                     | 2021-2025 | 2433/QĐ-UBND ngày 28/9/2021                              | 138.220    | 138.220   | 500   | 123.898   | 94.000  | 29.898  |  |
| 3     | Nâng cấp đường nội thị thị trấn Lộc Thắng (giai đoạn 4)                                            | Bảo Lâm   | 2.760m đường đô thị                                                                                                                                           | 2021-2025 | 1609/QĐ-UBND ngày 24/6/2021                              | 70.000     | 70.000    |       | 63.000    | 59.300  | 2.700   |  |
| 4     | Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp một số khoa thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng                   | Đà Lạt    | Cải tạo 464m <sup>2</sup> , xây mới 1.086m <sup>2</sup>                                                                                                       | 2022-2025 | 213/QĐ-UBND ngày 11/02/2022                              | 56.546     | 56.546    |       | 54.139    | 47.000  | 5.000   |  |
| 5     | Xây dựng nhà thiếu nhi huyện Đa Tịch (huyện Đa Huoai sau khi sáp nhập)                             | Đa Huoai  | Xây dựng khối nhà thiếu nhi: 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 1.140m <sup>2</sup> , diện tích sân khoảng 2.240m <sup>2</sup> ; hạ tầng; bể bơi              | 2023-2025 | 1270/QĐ-UBND ngày 14/7/2022                              | 35.000     | 35.000    |       | 31.500    | 20.000  | 11.500  |  |
| 6     | Xây dựng nhà thiếu nhi huyện Lâm Hà                                                                | Lâm Hà    | Xây dựng khối nhà thiếu nhi: 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 1.574m <sup>2</sup> , diện tích sân khoảng 3.148m <sup>2</sup> .                              | 2022-2025 | 817/QĐ-UBND ngày 11/5/2022                               | 44.950     | 44.950    |       | 40.400    | 31.897  | 8.503   |  |
| 7     | Xây dựng Nhà thiếu nhi huyện Đa Huoai                                                              | Đa Huoai  | Xây dựng khối nhà thiếu nhi: 02 tầng, diện tích xây dựng 1.238m <sup>2</sup> , diện tích sân 2.160m <sup>2</sup> . Xây dựng hồ bơi; hạ tầng; mua sắm thiết bị | 2023-2025 | 941/QĐ-UBND ngày 12/5/2023                               | 49.950     | 49.950    |       | 44.900    | 34.541  | 10.359  |  |
| 8     | Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm N9, N13 thuộc hệ thống thủy lợi Ka I.a, huyện Di Linh                  | Di Linh   | Đảm bảo nước tưới cho 206ha đất canh tác, sửa chữa, nâng cấp 2 máy bơm, xây dựng mới 3.800m kênh                                                              | 2023-2025 | 2175/QĐ-UBND ngày 07/11/2023                             | 17.000     | 17.000    |       | 17.000    | 11.000  | 6.000   |  |
| 9     | Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khám và điều trị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng | Đà Lạt    | Mua sắm thiết bị y tế                                                                                                                                         | 2023-2025 | 946/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                               | 33.600     | 33.600    |       | 33.600    | 31.970  | 1.630   |  |
| 10    | Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3, lớp 7 và lớp 10 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng               | Các huyện | Lớp 3 (242 trường, 801 lớp). Lớp 7 (167 trường, 626 lớp). Lớp 10 (56 trường, 410 lớp)                                                                         | 2024-2026 | 911/QĐ-UBND ngày 27/5/2024                               | 145.225    | 145.225   |       | 120.000   | 87.000  | 33.000  |  |

|       |                                                                                                             |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                     |            |         |       |         |         |         |  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|-------|---------|---------|---------|--|
| 11    | Sửa chữa mở rộng khối 30 phòng Nhà khách Tỉnh ủy                                                            | Đà Lạt    | Sửa chữa khối 30 phòng, xây dựng 08 phòng, 01 khu phục vụ, thiết bị                                                                                                                                                                                                                              | 2024-2026 | 227/QĐ-UBND ngày 30/01/2024                                                                                         | 20.000     | 20.000  |       | 20.000  | 6.200   | 13.800  |  |
| VII.2 | Đối ứng các dự án (ODA, PPP và đối ứng khác)                                                                |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                     | 1.159.442  | 396.774 | 8.000 | 242.424 | 17.467  | 30.000  |  |
| 1     | Đối ứng thực hiện Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) | Các huyện |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2020-2028 | 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021; 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022, 993/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 | 1.159.442  | 396.774 | 8.000 | 242.424 | 17.467  | 30.000  |  |
| VII.3 | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                               |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                     | 613.590    | 604.590 | 1.302 | 542.797 | 280.338 | 102.760 |  |
| 1     | Đường Vành đai Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai                                                            | Đa Huoai  | 3,9km                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2021-2025 | 2748/QĐ-UBND ngày 02/12/2020                                                                                        | 196.812    | 196.812 | 1.000 | 176.131 | 31.297  | 30.000  |  |
| 2     | Đầu tư công viên Yersin (giai đoạn 3)                                                                       | Đà Lạt    | 0,75ha                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2021-2025 | 2968/QĐ-UBND ngày 25/12/2020                                                                                        | 169.187    | 169.187 | 302   | 151.966 | 111.901 | 5.000   |  |
| 3     | Xây dựng trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Lâm Đồng                                              | Đà Lạt    | Xây dựng trụ sở làm việc với diện tích xây dựng khoảng 3.500m <sup>2</sup> ; diện tích sân khoảng 8.060m <sup>2</sup> ; cao từ 1-4 tầng; sân đường 5.800m <sup>2</sup> ; sân bãi 3.000m <sup>2</sup> . Mua sắm thiết bị                                                                          | 2023-2025 | 1110/QĐ-UBND ngày 06/6/2023                                                                                         | 199.911    | 199.911 |       | 179.900 | 127.140 | 52.760  |  |
| 4     | Xây dựng nhà thiếu nhi huyện Lạc Dương                                                                      | Lạc Dương | - Xây dựng khối nhà thiếu nhi: 03 tầng, diện tích xây dựng khoảng 1.287m <sup>2</sup> , diện tích sân khoảng 3.100m <sup>2</sup><br>- Xây dựng bể bơi diện tích khoảng 415m <sup>2</sup> và sân khởi động diện tích khoảng 400m <sup>2</sup> .<br>- Hạ tầng kỹ thuật khác.<br>- Mua sắm thiết bị | 2023-2025 | 2308/QĐ-UBND ngày 06/12/2022                                                                                        | 47.680     | 38.680  |       | 34.800  | 10.000  | 15.000  |  |
| VII.4 | Các dự án chuẩn bị đầu tư                                                                                   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                     | 15.039.979 | 217.813 | 0     | 170.500 | 0       | 169.500 |  |
| 1     | Xây dựng khoa Sản thuộc Bệnh viện Nhi Lâm Đồng                                                              | Đà Lạt    | Diện tích xây dựng công trình: khoảng 2.290 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                       | 2023-2026 |                                                                                                                     | 217.813    | 217.813 |       | 170.500 | 0       | 1.000   |  |
| 2     | Nâng cấp, mở rộng đường DT.721 đoạn qua trung tâm xã Quang Ngãi và trung tâm xã Phước Cát 2                 | Đa Huoai  | Đoạn qua xã Quang Ngãi: dài 2,4km; chiều rộng nền đường 20,0m, mặt đường rộng 14,0m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 3m; đoạn qua xã Phước Cát 2: dài 2,8km, nền đường rộng 15,5m, mặt đường rộng 14m                                                                                                |           |                                                                                                                     | 120.000    |         |       |         |         | 1.000   |  |

|    |                                                                                                                            |           |                                                                                                                                             |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 3  | Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến Khu VI Cát Tiên                                                      | Đạ Huoai  | Nâng cấp cải tạo một số hạng mục hiện có và đầu tư xây dựng mới: công chào, chòi nghỉ, nhà vệ sinh, hệ thống tượng...                       |  |  | 25.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 4  | Xây dựng trạm bơm Phước Cát 2                                                                                              | Đạ Huoai  | Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương                                                                                                    |  |  | 16.500  |  |  |  |  | 500   |  |
| 5  | Đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đạ Huoai                                                 | Đạ Huoai  | Nâng cấp kênh tưới tổng chiều dài: 10,5km, nạo vét mương tiêu tổng chiều dài: 16,5km                                                        |  |  | 30.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 6  | Xây dựng hồ chứa nước Đạ Trảng, xã Đạ Tồn, huyện Đạ Huoai                                                                  | Đạ Huoai  | Cung cấp nước tưới cho 550 ha đất nông nghiệp và cấp nước cho sinh hoạt cho 3000 nhân khẩu tại địa phương                                   |  |  | 453.300 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 7  | Nâng cấp Cầu Ba Vi xã Hà Lâm, huyện Đạ Huoai                                                                               | Đạ Huoai  | Cầu 01 nhịp dầm hộp bán rộng dài 21mét, đường đầu cầu 565 mét                                                                               |  |  | 32.685  |  |  |  |  | 500   |  |
| 8  | Nâng cấp Cầu thôn 1, xã Hà Lâm, huyện Đạ Huoai                                                                             | Đạ Huoai  | Cầu 3 nhịp dầm I 33m chiều dài cầu 99 mét, đường đầu cầu dài 476,4 mét                                                                      |  |  | 56.863  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 9  | Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 20 đoạn qua thị trấn Đạ M'ri và đoạn Đèo Chuối thị trấn Madaguôi, huyện Đạ Huoai | Đạ Huoai  | Đoạn qua Đạ M'ri: 3,5 km, đoạn qua đèo Chuối: 6km                                                                                           |  |  | 42.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 10 | Nâng cấp đường Diên Thái xã Madaguôi                                                                                       | Đạ Huoai  | Tổng chiều dài tuyến là 2.200m, đường thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi                                                        |  |  | 30.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 11 | Nâng cấp mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng đường nội thị, thị trấn Đạ Tẻh                                                 | Đạ Huoai  | Cấp công trình : Cấp III, tổng chiều dài khoảng 2,5km                                                                                       |  |  | 80.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 12 | Nâng cấp mở rộng đường từ 721 đi các xã Triệu Hải, Đạ Pal và từ ĐT.721 đi Cụm công nghiệp Đạ Tẻh                           | Đạ Huoai  | Đường từ 721 đi các xã Triệu Hải, Đạ Pal: 6km, đường ĐT.721 đi cụm công nghiệp Đạ Tẻh (đường thôn Tô Lan, xã An Nhơn): 6km, cấp IV miền núi |  |  | 120.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 13 | Nâng cấp mở rộng đường từ ĐT 725 đi xã Quốc Oai                                                                            | Đạ Huoai  | Chiều dài tuyến đường khoảng L=7Km                                                                                                          |  |  | 45.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 14 | Nâng cấp đường từ ĐT725 vào hồ Đạ Tẻh                                                                                      | Đạ Huoai  | Chiều dài tuyến m -Đường BTN rộng 5.5m, lề đất 2x0.5m -Hệ thống thoát nước dọc                                                              |  |  | 30.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 15 | Nạo vét suối Đạ Rmiz khu vực thị trấn Đạ Tẻh                                                                               | Đạ Huoai  | Nạo vét lòng suối : L=5.932m, xây kè gia cố chiều dài khoảng 630m.                                                                          |  |  | 37.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 16 | Xây dựng Cầu Hoà Lạc và đường nối Thị trấn Thanh Mỹ và xã Ka Đơn                                                           | Đơn Dương | - Tổng chiều dài 3.696,8 m, trong đó cầu BTCT DƯL nhịp 33m dài 200m; Phần Cầu thiết kế vịnh cửu bằng BTCT và BTCT DƯL.                      |  |  | 130.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 17 | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 12, ĐH14 huyện Đơn Dương                                                                        | Đơn Dương | Tổng chiều dài tuyến khoảng 4.800 m. theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.                                                                 |  |  | 80.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |



|    |                                                                                                                           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 18 | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH13, ĐH16 huyện Đơn Dương                                                                        | Đơn Dương | Tổng chiều dài tuyến thiết kế là 4.900 m, (tuyến đường ĐH14 (đoạn từ trung tâm xã Ka Đơn đến thôn Ka Đơn) chiều dài 2.100m và tuyến đường từ QL27 nối ĐH12, xã Đa Ròn chiều dài 2.800m). theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 93.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 19 | Đầu tư nâng cấp via hè QL27, huyện Đơn Dương (đoạn qua trung tâm xã, thị trấn: Thanh Mỹ, Lạc Lâm, D'ran, huyện Đơn Dương) | Đơn Dương | Tổng chiều dài khoảng 7,69km. Trong đó:<br>+ Đoạn thanh mỹ 3,75km;<br>+ Đoạn Lạc lân dài 2,34km;<br>+ Đoạn D'ran dài 1,6km.<br>- Xây dựng bờ via, via hè lát gạch Tazaro, bồn cây.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  | 40.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 20 | Hệ thống kênh mương hồ chứa nước Ka Zam (Giai đoạn 2 của dự án)                                                           | Đơn Dương | Kênh tưới chiều dài 43,1km                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | 230.000 |  |  |  |  | 500   |  |
| 21 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Diom A, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương                                                  | Đơn Dương | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước tự chảy thôn B'Kăn, Diom A, xã Lạc Xuân phục vụ nhu cầu cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân ở các thôn B'Kăn, thôn Diom A, thôn Diom B và thôn Tân Hiền với 844 hộ dân (4.220 nhân khẩu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | 20.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 22 | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Đơn Dương                                                                          | Đơn Dương | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mới khoa hồi sức cấp cứu truyền nhiễm, cầu nổi.</li> <li>- mới khoa xét nghiệm, kho vaccine</li> <li>- Cải tạo khoa dinh dưỡng</li> <li>- Cải tạo 1 phần khối bệnh viện số 20</li> <li>- Cải tạo 1 phần khối bệnh viện số 18</li> <li>- Xây dựng mới kho lưu trữ dữ liệu, garaxe ô tô.</li> <li>- Xây dựng mới nhà đại thể</li> <li>- Cải tạo đài nước 1, đài nước 2</li> <li>- Cải tạo cống, hàng rào</li> <li>- Cải tạo hệ thống mương thoát nước, bồn Hoa, sân bê tông nhựa nóng</li> <li>- Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng khuôn viên, hệ thống PCCC ngoài nhà</li> <li>- Mua sắm trang thiết bị</li> </ul> |  |  | 121.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 23 | Xây dựng trường Tiểu học Đa Ròn đạt chuẩn quốc gia                                                                        | Đơn Dương | Xây dựng mới trường THCS Đa ròn gồm 10 phòng học, 6 phòng bộ môn. Khối hiệu bộ. Khu vệ sinh. Hạ tầng và hệ thống PCCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 40.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |

|    |                                                                                                   |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 24 | Xây dựng Trường mầm non Pro, Trường MN Châu Sơn đạt chuẩn quốc gia                                | Đơm Dương | <ul style="list-style-type: none"> <li>* Trường Mầm non Pro</li> <li>- Xây dựng khối 7 phòng học, các phòng chức năng, nhà bếp, sân và hàng rào</li> <li>* Trường MN Châu Sơn</li> <li>- Xây dựng khối 07 phòng học</li> <li>- Xây dựng hành chính và các phòng chức năng;</li> <li>- Xây dựng bếp và phòng tổ chức ăn</li> <li>- Hệ thống PCCC</li> </ul>                                                                                                                      |  |  | 47.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 25 | Xây dựng hệ thống nước sạch cấp xã Đa Sar, huyện Lạc Dương                                        | Lạc Dương | Sửa chữa 02 đập dâng hiện có với lưu vực mỗi đập là 0.65 km <sup>2</sup> và 0.97 km <sup>2</sup> và nạo vét tạo dung tích trữ vào mùa khô. Xây dựng mới 01 đập dâng với diện tích lưu vực 1.6km <sup>2</sup> , có kết cấu bằng bê tông cốt thép M250 để bổ sung thêm nguồn nước. Trạm xử lý nước; Hệ thống đường ống                                                                                                                                                            |  |  | 36.500  |  |  |  |  | 500   |  |
| 26 | Đầu tư xây dựng mới tuyến đường LK1 đến đường K4, thị trấn Lạc Dương                              | Lạc Dương | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường LK1 chiều dài 1,1km thiết kế theo đường đô thị nền đường rộng 18m, mặt đường rộng 10m, vỉa hè 2x4m; hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang, kè taluy, chiếu sáng, hệ thống nước sinh hoạt.</li> <li>- Đường K4 chiều dài 0,7Km thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị nền đường rộng 15m, mặt đường rộng 7m, vỉa hè 2x4m; hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang, kè taluy, chiếu sáng, hệ thống nước sinh hoạt.</li> </ul> |  |  | 180.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 27 | Đầu tư xây dựng mới đường LK4 (đường nối Đồng Tâm với Văn Lang)                                   | Lạc Dương | Đường LK4 đoạn từ đường Phạm Hùng qua đường Văn Lang thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị chiều dài tuyến đường khoảng 1 Km; nền đường rộng 18m, mặt đường rộng 10m, vỉa hè 2x2m (đự phòng hai bên 2x2m); xây dựng hệ thống thoát nước dọc, nước ngang, vỉa hè, chiếu sáng.                                                                                                                                                                                                    |  |  | 60.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 28 | Xây dựng Khoa Truyền nhiễm, cải tạo - nâng cấp các khối hiện trạng Trung tâm y tế huyện Lạc Dương | Lạc Dương | Xây dựng mới Khoa Truyền nhiễm: diện tích sàn: 1.510m <sup>2</sup> (bao gồm 1 tầng trệt và 2 tầng lầu); Hạ tầng kỹ thuật: Xây mới hành lang cầu nối có mái che kết nối Khoa Truyền nhiễm với khối hiện hữu, cải tạo - nâng cấp các khối hiện trạng. Hệ thống PCCC, xử lý nước thải, thang máy vận chuyển; Đầu tư, bổ sung trang thiết bị y tế                                                                                                                                   |  |  | 55.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 29 | Nâng cấp - cải tạo hệ thống nước sạch tại xã Đa Chai                                              | Lạc Dương | Xây dựng hệ thống cấp nước thô, hệ thống lọc, mạng lưới cấp nước và các hạng mục phụ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  | 14.500  |  |  |  |  | 500   |  |

|    |                                                                                                                                                |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 30 | Dự án thí điểm bố trí khu tái định cư Đưng K'Si kết hợp bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc phát triển du lịch sinh thái văn hóa, xã Đa Chais | Lạc Dương | Xây dựng hệ thống cấp nước thô, hệ thống lọc, mạng lưới cấp nước và các hạng mục phụ trợ                                                                                                                                                                                                     |  |  | 14.900  |  |  |  |  | 500   |  |
| 31 | Nâng cấp mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến đường Cao Bá Quát), Phường 1                                                | Bảo Lộc   | Công trình giao thông, cấp III. Chiều dài tuyến khoảng 3km. Nền đường rộng: 26m, mặt đường rộng: 16m, Kết cấu áo đường gồm lớp móng cấp phối đá dăm, trên rải thảm bê tông nhựa nóng hạt trung đáy 7cm, và lớp BTN nóng hạt mịn đáy 5cm. vỉa hè rộng: 2x5m. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi kèm |  |  | 170.000 |  |  |  |  | 3.000 |  |
| 32 | Đường nối B'Laosire - xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm                                                                                              | Bảo Lộc   | 5,45Km                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | 50.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 33 | Xây dựng 03 cầu và đường xóm 2, 3 thôn 10 xã Đại Lào, Bảo Lộc                                                                                  | Bảo Lộc   | 1,35Km                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | 30.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 34 | Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Nguyễn Thái Bình đến giao đường Hùng Vương huyện Bảo Lâm), phường Lộc Phát                       | Bảo Lộc   | 2,66 Km                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 55.000  |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 35 | Nâng cấp đường Lý Thái Tổ giai đoạn 1 (đoạn từ Hồ Nam Phương đến đường Trần Nhật Duật), thành phố Bảo Lộc.)                                    | Bảo Lộc   | 4km, nền 40m, mặt 2x14m, vỉa hè 2x5m, dải phân cách                                                                                                                                                                                                                                          |  |  | 240.000 |  |  |  |  | 3.000 |  |
| 36 | Trung tâm y tế thành phố Bảo Lộc                                                                                                               | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 405.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 37 | Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện, Xã Lộc Châu                                                                                                      | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 14.900  |  |  |  |  | 500   |  |
| 38 | Trường tiểu học Lộc Nga, Xã Lộc Nga                                                                                                            | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 41.000  |  |  |  |  | 1.500 |  |
| 39 | Trường tiểu học Nguyễn Công Trứ, Phường Lộc Phát                                                                                               | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 24.300  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 40 | Trường tiểu học Lê Quý Đôn, Phường Lộc Tiến                                                                                                    | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 22.600  |  |  |  |  | 1.500 |  |
| 41 | Trường tiểu học Bế Văn Đàn, Xã Lộc Châu                                                                                                        | Bảo Lộc   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 40.700  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 42 | Nâng cấp đường giao thông Tả Ngao, xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm (từ Quốc lộ 55 đến thôn 4, xã Lộc Thành)                                        | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 75.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 43 | Xây dựng đường giao thông từ Quốc lộ 55 vào thôn 10, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm                                                                 | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 50.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 44 | Xây dựng vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng hai bên đường Quốc lộ 55 đoạn qua xã Lộc Thành, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm                            | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 50.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 45 | Nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Lộc Quang đi đến đường Lý Thái Tổ, thành phố Bảo Lộc                                                    | Bảo Lâm   | Chiều dài 6,3km, đầu tư nâng cấp theo TC cấp IV miền núi, nền đường 7,5m, mặt đường 5,5m, hệ thống mương dọc dây đan, hệ thống chiếu sáng, ATGT theo quy định                                                                                                                                |  |  | 160.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |



|    |                                                                                                                                                              |           |                                                                                                                                                                                                           |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 46 | Nâng cấp đường giao thông từ xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm đi xã Đa Pal, huyện Đa Tịch                                                                           | Bảo Lâm   | Chiều dài 9km, đầu tư đường cấp IV miền núi, nền đường 7,5m, mặt đường 5,5m, hệ thống thoát nước, hệ thống ATGT theo quy định                                                                             |  |  | 90.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 47 | Đường giao thông từ trung tâm xã Lộc Đức, huyện Bảo Lâm đi đường Đoàn Thị Điểm, thành phố Bảo Lộc                                                            | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 50.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 48 | Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường THCS Quang Trung, huyện Bảo Lâm                                                                                             | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 40.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 49 | Xây dựng, bổ sung hoàn thiện cơ sở vật chất các trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phan Bội Châu                                                             | Bảo Lâm   |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 20.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 50 | Đường giao thông từ xã Gia Hiệp, huyện Di Linh đi xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà (ĐT.723)                                                                       | Di Linh   | Dài khoảng 6,5 km; đường cấp IV miền núi; mặt đường bằng BTN C19 dày 7cm                                                                                                                                  |  |  | 205.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 51 | Đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng giao thông trung tâm xã Hòa Ninh                                                                                          | Di Linh   | Dài 5km đường trong đô thị loại IV miền núi; mặt đường bằng BTN C19 dày 7cm                                                                                                                               |  |  | 155.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 52 | Đầu tư nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Hòa Nam, huyện Di Linh đi xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm và từ trung tâm xã Hòa Nam đi xã Hòa Bắc, huyện Di Linh | Di Linh   | Dài khoảng 13,35 km; đường cấp IV miền núi; mặt đường bằng BTN C19 dày 7cm                                                                                                                                |  |  | 145.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 53 | Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn đi qua xã Hòa Ninh và xã Đình Trang Hòa                                                                   | Di Linh   | Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn qua xã Hòa Ninh và xã Đình Trang Hòa huyện Di Linh với chiều dài khoảng 4.050m                                                                |  |  | 52.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 54 | Đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Nam (giai đoạn 2)                                                                                                               | Di Linh   | Dài 4km đường trong đô thị loại IV miền núi; Mặt đường bằng BTN C19 dày 7cm                                                                                                                               |  |  | 130.000 |  |  |  |  | 2.000 |  |
| 55 | Đường vành đai phía Đông đoạn từ vòng xoay Liên Khương đến cầu mới Khu công nghiệp Phú Hội và Xây dựng cầu qua sông Đa Nhim đoạn vòng xoay Liên Khương       | Đức Trọng | Công trình GT cấp III miền núi, tổng chiều dài 11,3 km, mặt đường 12m; Cầu dài 170m, mặt xe chạy 12 m, lan can 2 bên x 1,75m. Đường vào cầu dài 470m nền đường rộng 20m, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. |  |  | 600.000 |  |  |  |  | 5.000 |  |
| 56 | Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4 (đoạn từ cầu Bông Lai đến Km2+200)                                                                                         | Đức Trọng | Đầu tư xây dựng tuyến đường với chiều dài 2,2 km, nền đường rộng 16,5m, mặt đường rộng 10,5m                                                                                                              |  |  | 95.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 57 | Xây dựng 02 Trường mẫu giáo N'Thôn Hạ, Phú An                                                                                                                | Đức Trọng |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 55.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 58 | Xây dựng Trường TH và THCS Tà Hine                                                                                                                           | Đức Trọng |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 40.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 59 | Xây dựng 02 Trường mẫu giáo Ninh Loan, Tà Hine                                                                                                               | Đức Trọng |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 47.700  |  |  |  |  | 500   |  |
| 60 | Xây dựng 03 Trường mẫu giáo: Đa Quyn, Liên Hiệp, Bình Thanh                                                                                                  | Đức Trọng |                                                                                                                                                                                                           |  |  | 44.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 61 | Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hiệp An 1, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng                                                                             | Đức Trọng | 200 m đường giao thông, hệ thống thoát nước, chiếu sáng, an toàn giao thông                                                                                                                               |  |  | 9.000   |  |  |  |  | 500   |  |

|    |                                                                                                                                 |          |                                                                                                                                              |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 62 | Nâng cấp, Mở rộng đường Ngô Gia Tự, Phường 12, thành phố Đà Lạt.                                                                | Đà Lạt   | Tổng chiều dài khoảng 1.650m, mặt đường 20m, nền đường 14m                                                                                   |  |  | 136.888 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 63 | Nâng cấp đường Hoàng Hoa Thám                                                                                                   | Đà Lạt   | Chiều dài 1.800m, nền đường 10m, mặt đường 8m                                                                                                |  |  | 100.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 64 | Nâng cấp mở rộng đường Trương Trinh, thành phố Đà Lạt                                                                           | Đà Lạt   | Chiều dài 1.800m, nền đường 10m, mặt đường 8m                                                                                                |  |  | 79.600  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 65 | Xây dựng tuyến giao thông dọc suối Cam Ly và gia cố suối Cam Ly (đoạn từ hồ Mê Linh đến đường Lữ Gia mở rộng), thành phố Đà Lạt | Đà Lạt   | - Tổng chiều dài tuyến đường 1.745m<br>- Kiên cố hoá suối dài 1.745m                                                                         |  |  | 320.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 66 | Cải tạo, mở rộng suối Phan Đình Phùng đoạn từ cầu Tân Đà đến suối Cam Ly, thành phố Đà Lạt                                      | Đà Lạt   | Chiều dài 600m                                                                                                                               |  |  | 21.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 67 | Nâng cấp, mở rộng Đường Thánh Mẫu                                                                                               | Đà Lạt   | Chiều dài 1740m, nền đường 18m, mặt đường 12m                                                                                                |  |  | 280.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 68 | Đầu tư xây dựng Công viên Xuân Hương                                                                                            | Đà Lạt   | Gồm Trung tâm triển lãm; Sân khấu ngoài trời; Đường sách; Chòi nghỉ; Sân chơi; Bãi đỗ xe; Nhà điều hành; Quầy lưu niệm, ăn uống; Nhà vệ sinh |  |  | 100.000 |  |  |  |  | 500   |  |
| 69 | Nâng cấp đường Trịnh Hoài Đức và đường Huỳnh Tấn Phát, phường 11, thành phố Đà Lạt                                              | Đà Lạt   | Đường Trịnh Hoài Đức: Chiều dài tuyến 2200m, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 5m                                                            |  |  | 97.500  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 70 | Xây dựng cầu qua suối Cam Ly (Ma Trang Sơn đi Hoàng Văn Thụ)                                                                    | Đà Lạt   | Dài 24m, rộng 9m                                                                                                                             |  |  | 23.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 71 | Thay thế thiết bị tại hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải Đà Lạt                                                    | Đà Lạt   | Thay thế thiết bị tại trạm bơm chính và 13 trạm bơm nâng                                                                                     |  |  | 23.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 72 | Đường ngoại vùng khu quy hoạch dân cư tự do TK179 xã Liêng S'Rôn                                                                | Đam Rông | 15km                                                                                                                                         |  |  | 135.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 73 | Đầu tư xây dựng cầu và cống hộp trên đường từ Tỉnh lộ 722 vào thôn Đa Ninh 1, 2 xã Đa Tổng                                      | Đam Rông | Cầu BTCT, Cống hộp, Đường 02 đầu cầu 500m                                                                                                    |  |  | 35.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 74 | Xây dựng đường nội thị nhánh phía tây khu trung tâm hành chính huyện Đam Rông                                                   | Đam Rông | 3km đường đô thị                                                                                                                             |  |  | 120.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 75 | Đường liên xã Rô Men - Đa Rsal                                                                                                  | Đam Rông | 11km đường cấp IV MN                                                                                                                         |  |  | 90.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 76 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi Đa Tiêng Tang và công trình thủy lợi Dơng Jri, xã Đa M'Rông                                          | Đam Rông | Sửa chữa đập, hệ thống kênh                                                                                                                  |  |  | 49.500  |  |  |  |  | 500   |  |
| 77 | Xây dựng Trường TH Đa K'Nang, xã Đa K'Nang                                                                                      | Đam Rông | Xây dựng 16 phòng học; 02 phòng chức năng                                                                                                    |  |  | 54.500  |  |  |  |  | 500   |  |
| 78 | Trường MN Bàng Lãng, xã Rô Men                                                                                                  | Đam Rông | Xây dựng 16 phòng                                                                                                                            |  |  | 35.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 79 | Xây dựng Đường giao thông từ xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà đi xã Gia Hiệp, huyện Di Linh                                          | Lâm Hà   | Tổng chiều dài tuyến 5,54km, được theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi (kết nối huyện Lâm Hà với huyện Di Linh)                             |  |  | 250.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 80 | Xây dựng đường liên xã Đa Đóm đi Phi Tô, huyện Lâm Hà                                                                           | Lâm Hà   | Tổng chiều dài tuyến 9,0km, được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V MN, kết nối 2 xã vùng ĐBĐTT: Đa Đóm, Phi Tô và xã Lát Lạc Dương.       |  |  | 100.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |

|    |                                                                                                                   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 81 | Xây dựng cầu Tiền Lâm xã Đông Thanh, huyện Lâm Hà                                                                 | Lâm Hà | Xây dựng mới 01 cầu tại Km6+830.21 khẩu độ 1 nhịp 33m, đường đầu cầu dài 300m được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV (Công trình bức xúc nguy cơ sập vào mùa mưa bão)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |  | 32.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 82 | Xây dựng cầu Phi Tô huyện Lâm Hà                                                                                  | Lâm Hà | Xây dựng mới 01 cầu tại Km6+830.21 khẩu độ 1 nhịp 33m, đường đầu cầu dài 377.04m được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  | 27.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 83 | Xây dựng cầu Thanh Hà, TT.Nam Ban và xã Đông Thanh, huyện Lâm Hà                                                  | Lâm Hà | Xây dựng mới 01 cầu tại Km1+052 khẩu độ 2 nhịp 33m, đường đầu cầu dài 400m được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 35.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 84 | Nâng cấp đường Đình Văn - Ba Cản (Đoạn từ ngã tư ông Phúc đến giáp đường ĐH1 Đức Trọng), TT Đình Văn              | Lâm Hà | Tổng chiều dài tuyến 4,0km, được thiết kế theo tiêu chuẩn đường đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  | 70.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 85 | Đường liên xã Tân Thanh, Phúc Thọ huyện Lâm Hà đi xã Đa K'Nang, huyện Đam Rông                                    | Lâm Hà | Tổng chiều dài tuyến 13,5km được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV MN Kết nối huyện Lâm Hà với huyện Đam Rông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 350.000 |  |  |  |  | 1.500 |  |
| 86 | Xây dựng Trường Mẫu giáo Tân Văn, Xã Tân Văn                                                                      | Lâm Hà | Xây dựng mới 14 phòng nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ. Phòng giáo dục thể chất: 01 phòng; phòng giáo dục nghệ thuật; 01 phòng; 01 phòng đa chức năng; Phòng tin học: 01 phòng. Sân chơi riêng cho trẻ. Khối phòng tổ chức ăn (nhà bếp; kho bếp). Khối hành chính quản trị. Khối phụ trợ. Hạ tầng kỹ thuật. Trang thiết bị các khối phòng                                                                                                                                                            |  |  | 35.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 87 | Hoàn thiện cơ sở vật chất các trường: Trường THCS Hoài Đức, Trường Mẫu giáo Hoài Đức, Trường tiểu học Tân Thanh 2 | Lâm Hà | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường THCS Hoài Đức: Xây dựng khối 06 phòng học và 01 phòng đa chức năng. Khối hành chính quản trị. Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ.</li> <li>- Trường Mẫu giáo Hoài Đức: Xây dựng 03 phòng học, khối hành chính quản trị, khối văn phòng. Khối phụ trợ và hạ tầng dựng hàng rào tại điểm chính và điểm trường thôn Quế Dương.</li> <li>- Trường Tiểu học Tân Thanh 2: Xây dựng khối 10 phòng và khối phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị</li> </ul> |  |  | 47.000  |  |  |  |  | 500   |  |



|    |                                                                                                                                           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  |           |  |  |  |  |        |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|--|--|--|--|--------|--|
| 88 | Hoàn thiện cơ sở vật chất các trường: Trường TH Lán Tranh I; Trường Tiểu học Phúc Thọ II; Trường THCS Liên Hà; Trường Tiểu học Phúc Thọ I | Lâm Hà    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường TH Lán Tranh I: Xây dựng khối phòng hỗ trợ học tập, xây dựng Khối phụ trợ.</li> <li>- Trường Tiểu học Phúc Thọ II: Xây dựng khối 03 phòng học; khối phòng bộ môn; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ.</li> <li>- Trường THCS Liên Hà: Xây dựng khối phòng học bộ môn; khối phụ trợ.</li> <li>- Trường Tiểu học Phúc Thọ I: Trường chính: Xây dựng khối hành chính quản trị; khối hỗ trợ học tập; khối phòng học bộ môn; hạ tầng, thiết bị. Điểm trường Phúc Thọ 3: Xây dựng khối phòng học bộ môn.</li> </ul> |  |  | 57.000    |  |  |  |  | 500    |  |
| 89 | Dự án Nâng cấp đường tỉnh ĐT.722 đoạn từ ngã ba Tùng Lâm (Đà Lạt) đến giao với đường Cam Ly – Phước Thành.                                | Đà Lạt    | 3,55km đường cấp III MN, nền đường 9m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  | 205.000   |  |  |  |  | 2.000  |  |
| 90 | Dự án xây dựng đường gom cao tốc Liên Khương – Prenn các đoạn còn lại                                                                     | Đức Trọng | 10km đường gom tương đương cấp IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  | 279.790   |  |  |  |  | 2.000  |  |
| 91 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nút giao Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Đình Quán đến đường Cam Ly - Phước Thành                                 | Đà Lạt    | 3,5km đường 4 làn xe; nền đường rộng 20m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 580.000   |  |  |  |  | 3.000  |  |
| 92 | Nâng cấp, cải tạo đường ĐT.721 đoạn Km16+600 đến Km49+500                                                                                 | Đà Huoi   | Chiều dài tuyến 33km, đường cấp III miền núi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | 1.050.000 |  |  |  |  | 10.000 |  |
| 93 | Xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận                                                                     | Các huyện | Chiều dài tuyến 50,253km, đường cấp IV miền núi. Trong đó: 18km làm mới; 18,788km nâng cấp; 13,465km đã đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  | 850.000   |  |  |  |  | 10.000 |  |
| 94 | Đầu tư xây dựng tuyến đường nối đô thị Thạnh Mỹ - Liên Nghĩa                                                                              | Các huyện | Chiều dài tuyến 13,55km. Trong đó: 2,5km đường đô thị; 9,55km đường cấp 3 miền núi; 1,5km huyện Đơn Dương đã đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  | 568.000   |  |  |  |  | 5.000  |  |
| 95 | Xây dựng, nâng cấp các đoạn tuyến đường ĐT.725, tỉnh Lâm Đồng                                                                             | Các huyện | Chiều dài tuyến 32,13km. Trong đó: 4,1km đường đô thị; cấp III miền núi 4 làn xe; các đoạn còn lại: cấp III miền núi 2 làn xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  | 462.000   |  |  |  |  | 5.000  |  |
| 96 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh Thủy lợi Đa Đồn huyện Lâm Hà                                                                             | Lâm Hà    | 2200 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  | 94.700    |  |  |  |  | 3.000  |  |
| 97 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đa Hàm                                                                                                    | Đà Huoi   | 466 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  | 40.000    |  |  |  |  | 1.500  |  |
| 98 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương hồ chứa nước Đắk Lồ                                                                                | Đà Huoi   | 930 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  | 58.000    |  |  |  |  | 1.500  |  |
| 99 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đa Ròn, huyện Đơn Dương và kênh đá xây Quảng Hiệp và kênh Phi Nôm, huyện Đức Trọng                        | Các huyện |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |  | 69.300    |  |  |  |  | 2.000  |  |

|     |                                                                                                   |           |                                                                                                                         |  |  |         |  |  |  |  |       |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|-------|--|
| 100 | Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Phúc Thọ, huyện Lâm Hà                                     | Lâm Hà    | Công trình có nhiệm vụ cấp nước tưới tạo nguồn cho 979 ha                                                               |  |  | 18.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 101 | Dự án: Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục kênh thuộc công trình hồ chứa nước Đa Tềh, huyện Đa Tềh | Đa Tềh    | Đảm bảo cấp nước tưới cho 1.500ha đất canh tác                                                                          |  |  | 22.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 102 | Xây dựng hồ chứa nước Đà Loan                                                                     | Đức Trọng | 300 ha (200 ha), 2000 hộ dân                                                                                            |  |  | 200.000 |  |  |  |  | 5.000 |  |
| 103 | Xây dựng hồ chứa nước Đarsal (Hồ Đa R' San)                                                       | Di Linh   | 400 ha                                                                                                                  |  |  | 250.000 |  |  |  |  | 5.000 |  |
| 104 | Xây dựng hồ chứa nước M'Răng, huyện Đơn Dương                                                     | Đơn Dương | 500 ha                                                                                                                  |  |  | 500.000 |  |  |  |  | 5.000 |  |
| 105 | Sửa chữa chống thấm, đột tủa nhà Trung tâm hành chính tỉnh                                        | Đà Lạt    | xử lý chống thấm                                                                                                        |  |  | 8.000   |  |  |  |  | 500   |  |
| 106 | Xây dựng Trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh trên địa bàn thành phố Đà Lạt        | Đà Lạt    |                                                                                                                         |  |  | 119.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 107 | Xây dựng, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền Bảo Lộc                                              | Bảo Lộc   |                                                                                                                         |  |  | 187.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 108 | Xây dựng, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch                                      | Đà Lạt    |                                                                                                                         |  |  | 180.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 109 | Nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Lộc Sơn                                 | Bảo Lộc   | Nâng công suất nhà máy xử lý từ 1.000 m3/ngày đêm lên thành 3.000 m3/ngày đêm; xử lý công nghệ hóa lý bậc 2             |  |  | 58.540  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 110 | Xây dựng vỉa hè, cây xanh Khu công nghiệp Lộc Sơn (giai đoạn 1)                                   | Bảo Lộc   | 44.800m2 vỉa hè, cải tạo hệ thống bó vỉa, thoát nước, 350 cây xanh                                                      |  |  | 47.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 111 | Xây dựng vỉa hè, cây xanh Khu công nghiệp Phú Hội                                                 | Đức Trọng | 3700m2 vỉa hè, 1.100 cây xanh                                                                                           |  |  | 25.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 112 | Nâng cấp, xây dựng Cơ sở huấn luyện dự bị động viên của tỉnh                                      | Đức Trọng | 2 nhà ở cho học viên (3 tầng, diện tích xây dựng 455 m2), hội trường, nhà ăn, nhà để xe                                 |  |  | 80.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 113 | Xây dựng doanh trại Đại đội Công binh                                                             | Đà Lạt    | Diện tích xây dựng 605m2 (3 tầng), công trình phụ trợ                                                                   |  |  | 30.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 114 | Nâng cấp, xây dựng một số hạng mục Trạm sửa chữa T21                                              | Đà Lạt    | Nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 700m2                                                                                   |  |  | 26.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 115 | Xây dựng Nhà huấn luyện tổng hợp thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                    | Đà Lạt    | Nhà huấn luyện tổng hợp: diện tích xây dựng khoảng 1.500m2 (1 tầng hầm, 1 tầng nổi), công trình phụ trợ, trang thiết bị |  |  | 45.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 116 | Xây dựng, nâng cấp kè, hàng rào Đại đội Thông tin                                                 | Đà Lạt    | Kè BTCT, hàng rào xây gạch dài khoảng 150m                                                                              |  |  | 20.000  |  |  |  |  | 500   |  |
| 117 | Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 8, 11 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng                  | Các huyện |                                                                                                                         |  |  | 145.000 |  |  |  |  | 1.000 |  |
| 118 | Nâng cấp, cải tạo và mua sắm bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ  | Các huyện | Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa nâng cấp                                                                               |  |  | 50.000  |  |  |  |  | 1.000 |  |

|     |                                                                                                                                        |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |                                                                                                                     |           |  |         |        |       |       |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|---------|--------|-------|-------|--|
| 119 | Nâng cấp, cải tạo và mua sắm bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng                              | Bảo Lộc   | Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa nâng cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |                                                                                                                     | 34.700    |  |         |        |       | 1.000 |  |
| 120 | Xây dựng Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng                                                          | Đà Lạt    | Quy mô gồm: 01 hệ thống mạng nội bộ LAN, 01 hệ thống máy chủ chuyên dụng, 01 hệ thống lưu trữ và sao lưu dữ liệu, 01 phần mềm hệ thống và điều hành, 01 hệ thống tường lửa và bảo mật, 01 hệ thống mạng không dây, 01 hệ thống phục vụ khám chữa bệnh, 01 hệ thống hạ tầng phòng máy chủ, 01 hệ thống camera an ninh bệnh viện và dịch vụ kỹ thuật đi kèm. |           |                                                                                                                     | 66.000    |  |         |        |       | 1.000 |  |
| 121 | Đầu tư 02 phòng áp lực âm tại Khoa truyền nhiễm thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng                                                  | Đà Lạt    | Đầu tư thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn cho 2 phòng áp lực âm gồm: Hệ thống cấp khí sạch, panel kháng khuẩn, sàn Vinyl, hệ thống chiếu sáng chuyên dụng                                                                                                                                                                                                      |           |                                                                                                                     | 6.000     |  |         |        |       | 500   |  |
| 122 | Đầu tư lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trật tự, xử lý vi phạm giao thông trên Quốc lộ 20                                      | Các huyện | Đầu tư lắp đặt 74 camera giám sát và các thiết bị kèm theo trên tuyến quốc lộ 20                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                                                                                                                     | 120.000   |  |         |        |       | 1.000 |  |
| 123 | Mua sắm 01 xe phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy                                                                                    | Đà Lạt    | Mua sắm 01 xe chữa cháy chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |                                                                                                                     | 8.000     |  |         |        |       | 500   |  |
| 124 | Xây dựng nhà làm việc kết hợp gara xe, tháp tập, bể bơi huấn luyện cho lực lượng PCCC&CHCN Công an tỉnh                                | Đà Lạt    | Xây dựng 01 bể bơi trong nhà, 01 tháp tập theo mẫu BCA và 01 nhà làm việc kết hợp gara để xe chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                     |           |                                                                                                                     | 20.000    |  |         |        |       | 500   |  |
| 125 | Xây dựng kho tàng thư phòng PC06                                                                                                       | Đà Lạt    | Xây dựng 01 nhà tầng thư để bảo quản căn cước và CMND                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |                                                                                                                     | 9.000     |  |         |        |       | 500   |  |
| 126 | Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám và điều trị Bệnh viện II Lâm Đồng                                                    | Bảo Lộc   | Mua sắm trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |           |                                                                                                                     | 101.700   |  |         |        |       | 1.000 |  |
| D   | Nguồn bồi chi ngân sách địa phương (nguồn vay lại Chính phủ từ các khoản vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |                                                                                                                     | 1.159.442 |  | 428.362 | 36.500 | 5.700 |       |  |
| I   | Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1)                                              | Các huyện |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2020-2025 | 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021; 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021; 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 993/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 | 1.159.442 |  | 428.362 | 36.500 | 5.700 |       |  |